CHÂU ĐẠT QUAN

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ

LÊ HƯƠNG



ប្រវត្តិសាស្ត្រចេន-ឡា

CHÂN LẠP
PHONG THỔ KÝ

CHÂU ĐẠT QUAN

LÊ HƯƠNG

Kỷ Nguyên Mới
Ấn hành lần thứ nhất 1973
SAIGON VIỆTNAM

CHÂU ĐẠT QUAN

CHÂN LẠP
PHONG THỔ KÝ

周達觀 撰

真臘風土記

黎香 譯



ប្រវត្តិសាស្ត្រចេន·ឡា

LỜI NÓI ĐẦU

Quyền sách duy nhất mô tả vùng Angkor, đế đô nước Cao Miên ngày xưa giữa thời cực thịnh là tập ký ức « Chân Lạp Phong Thổ Ký » của ông Châu-Đạt-Quan.

Ông Châu-Đạt-Quan, hiệu là Thảo-Đình Di Dân * *quê ở Vĩnh-Gia, huyện Ôn-Châu, tỉnh Triết-Giang, Trung-Hoa, năm thứ* 2 *niên hiệu Nguyên-Trinh* (*Bính Thân* 1296) *triều Vua Thành-Tông* (1295-1308) *nhà Nguyên* (1277-1368) *theo một phái đoàn sứ giả sang Cao-Miên dưới triều Vua Çindravarman* (1295-1307). *Ông ở đất Miên hơn một năm, ghi những điều mắt thấy tai nghe về cuộc du hành xuyên qua miền Nam Việt-Nam ngày nay và mọi phương diện sinh hoạt*

---

* Thảo đình di dân : người dân bị bỏ quên sống trong sân cỏ.

của người bổn xứ. Năm thứ 1 niên hiệu Đại-Đức (Đinh Dậu 1297), ông trở về và hoàn thành tác phẩm này trước năm 1312, đến đời nhà Minh (1368-1680) được ông Ngô-Quán, quê ở Tân-An, huyện Hấp, tỉnh An Huy hiệu đính.

Đối với các nhà khảo cổ, tập ký ức của họ Châu là một tài liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu về Cao-Miên, một quốc gia không có để lại lịch sử trên giấy mực, còn đối với người Miên thì chính họ phải nhờ những dòng chữ vàng ngọc kia để biết tổ-tiên họ trong khoảng thời gian ấy.

Người đầu tiên phiên dịch tập ký ức này ra Pháp ngữ là ông Abel Rémusat trong năm 1819 đăng từng đoạn trên tạp chí của nhà xuất bản Dondey-Dupré và trong tập thứ 3 tạp chí Nouvelles Annales des Voyages của nhà xuất bản Eyriès et Maltebrun nhan đề : « Description du Royaume de Cambodge par un voyageur Chinois qui a visité cette contrée à la fin du XIIIe siècle » có kèm theo bức địa đồ. Năm 1829, bản dịch được đăng lại trên tạp chí Nouveaux Mélanges Asiatiques et Recueil de Morceaux de Critiques et de Mémoires của nhà xuất bản Schuber et Heide Joff ở Paris, từ trang 100 đến 152, không có bức địa đồ.

Năm 1902, ông Paul Pelliot cũng dịch ra Pháp ngữ đăng trên tạp chí của Trường Bác Cổ Viễn-đông (Bulletin de l'Ecole française d'Extrê-

me-Orient) tập II 1902 từ trang 123 đến 177.

Năm 1951, nhà xuất bản Adrien-Maisonneuve ở Paris ấn hành bản trên đây do Dịch giả sửa chữa nhiều nơi kèm theo phần bình giải rất phong phú, nhưng tiếc thay chỉ được có ba trong bốn mươi chương của nguyên bản thì ông từ trần.

Năm 1967, ông J. Gilman d'Arcy Paul phiên dịch tác phẩm của ông Paul Pelliot ra Anh ngữ nhan đề : Chou-Ta-Kuan Notes on the customs of Cambodia ấn hành ở Bangkok (Thái-lan) do nhà xuất bản Social Science Association Press.

Chúng tôi soạn phần Việt-ngữ theo nguyên văn tập ký ức do Bác-sĩ Otto Karow Giáo sư tại Viện Đại-học Goethe ở tỉnh Frankfurt (Tây-Đức) gởi tặng qua sự giới thiệu của Giáo sư Bùi-Hữu-Sủng, được ông Hoàng-Đầu-Nam, Chuyên-viên Hán học ở Phủ Quốc-Vụ-Khanh đặc trách Văn-hóa và Giáo sư Việt gốc Hoa Quách-Chí-Dân ở Phan-thiết giải thích những điểm cần thiết, sau cùng là vài điều nhận xét của chúng tôi mạo muội chua thêm.*

---

* Theo văn thư của Bác-sĩ ngày 25-2-1973.

TRUY NGUYÊN TÁC PHẨM

Không thể biết chắc ông Châu-Đạt-Quan viết quyển « Chân lạp phong thổ ký » vào lúc nào, vì ông không có đề ngày tháng trong bài tựa, tuy nhiên có thể tin rằng ông hoàn thành ít lâu sau chuyến công du sang Chân-lạp năm 1296-1297. Dù sao, quyển sách đã được phổ biến vài năm sau đó ở tỉnh Triết-Giang, quê hương của tác giả.

Quả thật, trong bộ văn nghệ tùng thơ « Trúc tố sơn phòng tập » của ông Ngô-Khâu-Diễn ở Hàng-Châu (Triết-giang), có ba bài thơ ngũ ngôn sau lời ghi chú : « *Ông Châu-Đạt-Quan đi theo phái đoàn Sứ giả vào lãnh thổ Chân-lạp, có viết một quyển sách mô tả các phong tục tập quán, nhân đó, tôi tặng ông ba bài thơ* ». Ông Ngô-Khâu-Diễn bị bạo bệnh bỏ mình vào khoảng bốn mươi tuổi ngày 5-2-1312, như thế, tập ký ức nhất định phải ra đời trước ngày ấy.

Cũng ở Triết-Giang có một dẫn chứng mới về tập ký ức là năm 1346, ông Châu-Đạt-Quan viết lời tựa cho một tác phẩm của ông Lâm-Khôn ở Cối-

Kê hoàn thành mấy năm trước đó, nhan đề « Thành trai tạp ký ». Ông Lâm-Khôn có trích đăng đầy đủ hai đoạn của tập « Chân-lạp phong thổ ký ».

Sau hết, vào năm 1375, ông Đào-Tông-Nghi một nhà văn ở Triết-Giang trích đăng vào quyển « Thư sử hội yếu » của ông đoạn đầu bài Tổng tự » tập ký ức và hầu hết đoạn nói về Văn-tự, nhưng không chua xuất xứ. Quyển « Thư sử hội yếu » được in vào năm 1376.

Tập ký ức của họ Châu còn là bản viết tay hay đã được in thành sách? Lập luận thứ nhì có vẻ đúng hơn. Hiện thời có bảy quyển sách chứng minh tác phẩm của ông Châu-Đạt-Quan là :

— « Thuyết phu »,
— « Cổ kim thuyết hải »,
— « Lịch đại tiểu sử »,
— « Cổ kim dật sử »,
— « Bách xuyên học hải »,
— « Đồ thư tập thành »,
— « Quyển sách khổ nhỏ của nhà văn họ Hứa ».

*

1. « THUYẾT PHU » là một bộ sách tổng hợp những tác phẩm sao lục và trích dẫn do ông Đào-Tông-Nghi soạn thảo. Họ Đào là tác giả quyển « Thư sử hội yếu ». Bộ sách ấn hành duy nhất được mọi người biết hiện thời xuất bản trong năm 1646-1647 gồm 120 chương ; « Chân-lạp phong thổ ký » ở vào chương 62.

2. « CỔ KIM THUYẾT HẢI » là một quyền sưu tập gồm 142 chương do ông Lục-Tiếp tự Tự-Tượng ở Thượng-Hải soạn và ấn hành năm 1544, đại khái cũng giống quyền « Thuyết phu ». Ấn bản thứ nhì vào năm 1821 có thêm lời tựa của nhà học giả nổi tiếng Cố-Quảng-Kỳ (1770-1839).

3. « LỊCH ĐẠI TIỂU SỬ » là một bộ sách 105 chương gồm 105 bài của nhiều người viết. « Chân-lạp phong thổ ký » ở vào chương 103. Bộ sách không đề tên tác giả nhưng có lời nói đầu của ông Trần-Văn-Chúc người ở Miện-Dương, theo đó tác phẩm do viên Thị-Ngự họ Lý soạn và viên Trung-Thừa họ Triệu khắc chữ. Bộ sách nầy cũng được in vào tập « Đạm sanh Đường tàn thư mục » xuất bản năm 1625, vẫn không có tên tác giả.

4. « CỔ KIM DẬT SỬ » là bộ sách không có giá trị nhưng in rất đẹp. Bản xưa nhất chỉ có 42 bài, còn những bản sau này có đến 55 bài. « Chân-lạp phong thổ ký » được in đối chiếu với bản thời trước. Bộ sách có lời nói đầu của người soạn thảo là ông Ngô-Quán quê ở Tân-An, huyện Hấp, tỉnh An-huy.

5. « BÁCH XUYÊN HỌC HẢI » do ông Tả-Khuê soạn và viết bài tựa vào năm 1273. « Chân-lạp phong thổ ký » viết sau năm 1297 cố nhiên không thể có trong bộ sách này. Nhưng vào cuối đời nhà Minh (1368-1660), người ta có in một quyền « Tục Bách Xuyên học hải », một quyền « Tái tục Bách Xuyên học hải », một quyền « Tam tục Bách Xuyên học hải », một quyền « Quảng Bách Xuyên học hải ». Tác giả quyền sau cùng này là ông Phùng-Khả-Tân,

Bác-sĩ năm 1622, có ghép phần « Chân-lạp phong thổ ký » vào.

6. « ĐỒ THƯ TẬP THÀNH » là quyển Bách-khoa toàn thư toàn danh là « KHÂM ĐỊNH CỔ KIM ĐỒ THƯ TẬP THÀNH » ấn hành vào năm 1726. « Chân-lạp phong thổ ký » nằm trong mục Biên-Duệ-Điền ».

7. « QUYỂN SÁCH KHỔ NHỎ CỦA NHÀ VĂN HỌ HỨA » được tập địa phương chí « Vĩnh Gia huyện chí » của ông Trương-Bảo-Lâm giới thiệu, cùng với quyển « Cổ kim dật sử », « Cổ kim thuyết hải » là những tác phẩm có đăng phần « Chân-lạp phong thổ ký ». Tựa sách là « THỤY AN HỨA THỊ SAN CÂN SƯƠNG BẢN ». Thụy-An cũng như Vĩnh-Gia thuộc vùng Ôn-Châu, tỉnh Triết-Giang là quê hương của ông Châu-Đạt-Quan.

TIỂU TRUYỆN TRONG THƯ MỤC HOÀNG-GIA CỦA VUA CÀN-LONG
(1736 - 1796)

về

CHÂN LẠP
PHONG THỔ KÝ

CHÂU ĐẠT QUAN

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ

Đây là tác phẩm của ông CHÂU-ĐẠT-QUAN dưới triều nhà Nguyên, quê quán ở Ôn-Châu.

Xưa kia Cao-Miên là một nước nhỏ ở vùng biển miền Nam, thuộc quốc của Phù Nam. Nước này lần lần mở rộng ra và xuất hiện lần đầu tiên trong quyển Tùy-Thư theo phần lược truyện các ngoại quốc. Sử ký nhà Đường và nhà Tống đều có ghi lãnh thổ Cao-Miên, nhưng cống vật không có nạp đều đặn nên những tin tức về phong tục và sản phẩm trong nước thường thưa thớt và không đầy đủ.

Năm thứ nhứt niên hiệu Nguyên Trinh (Ất Vị 1295) Hoàng Đế Thành-Tông nhà Nguyên phái một vị Sứ giả cáo tri lịnh Vua cho nước này. Ông Châu-Đạt-Quan đi theo phái đoàn. Năm thứ nhứt niên hiệu Đại-Đức (Đinh Dậu 1297) ông trở về.

Suốt ba năm ấy, ông hiểu biết hoàn toàn phong tục trong xứ và ghi lại những điều mắt thấy tai nghe vào một quyển sách gồm 40 chương. Bút pháp của ông rất phong phú, riêng trong chương 36, thuật lại hình phạt phi phàm cúa một tội loạn luân, ông không giải thích luật bất di bất dịch của Trời lại dành danh dự này cho Đức Phật : hành vi đó quả thật là ghê sợ.

Sử ký nhà Nguyên không có ghi lược truyện về nước Cao-Miên, khi đọc xong tập ký ức từ đầu đến cuối, ta có thể bổ túc điều khiếm khuyết này. Thế nên ta phải giữ gìn kỹ lưỡng tác phẩm của họ Châu để bổ túc phương tiện kiểm soát đối chiếu với những người ghi chép ngoại truyện về các nước chư hầu.

Khi viết xong, ông Châu-Đạt-Quan đưa ông Ngô-Khâu-Diễn xem. Ông Ngô khen tặng bằng vài bài thơ tuyệt tác. Trong tập thơ TRÚC TỐ SƠN PHÒNG của Ngô-Khâu-Diễn, tác giả cũng có tán tụng ông Châu-Đạt-Quan.



Huy-hiệu Hoàng-Gia Cao-Miên thời xưa.

TỔNG TỰ (1)

Nước Chân-Lạp (Tchen-La) (2) cũng gọi là Chiêm-Lạp (Tchan-la). Tên bổn xứ là Cam-bội-Trí (Kan-po-tche). Triều đại hiện thời căn cứ vào kinh sách Tây-Phiên (3) gọi tên nước là Cầm-Phố-Chỉ (Kan-p'ou-Tche) (4) đọc ra gần giống như Cam-bội-Trí (Kan-po-Tche).

Rời bến Ôn-Châu (Wen-tcheou) ở Triết-Giang (Tchô-Kiang) và thẳng hướng Đinh-Vị (Nam-Tây-Nam) chúng tôi đi qua hải cảng của các châu Phước-Kiến (Foukien) tỉnh

---

1. Phiên âm đúng nguyên văn, nghĩa là « *Trình bày tổng quát* ». Ông Paul Pelliot dịch Introduction : Dẫn nhập.

2. Người Pháp phiên âm chữ Tàu theo giọng nói của dân Bắc Kinh (quốc ngữ) còn ta dịch theo giọng đọc chữ Nho, vì dụ : Tchen-la là Chân-lạp. Chúng tôi đề những chữ của người Pháp dịch vào dấu ngoặc hầu qui vị tiện so sánh.

3. Ông Pelliot dịch là Tây Tạng, theo tiếng gọi của người Trung Hoa thời ấy : « Tây Phiên » chỉ vào các quốc gia chưa khai hóa ở hướng Tây.

4. Người Pháp phiên âm là Kambuja.

Quảng Đông (Kouang-Tong) và hải ngoại. Chúng tôi vượt biển Bảy Hòn đảo (Thất Châu-dương Ts'i-tcheou-Yang — Đảo Taya) (1) đi ngang biển Annam (Giao-chỉ-dương Kiao-Tche-Yang) và đến xứ Chiêm-Thành (Tchan-Ch'eng) (2).

Ở đấy, nhờ thuận gió, trong vòng mười lăm ngày ta có thể đến thị trấn Chân-Bồ (Tchen-p'ou vùng Cap Saint Jacques hay Bà-Rịa), đó là biên-giới xứ Chân-Lạp.

Đoạn, từ Chân-Bồ theo hướng Khôn-Thân (Tây-Nam — 1/6 Nam), chúng tôi đi ngang qua biển Côn-Lôn (K'ouen-Lonen, Poulo-Condór) và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được

---

1. Theo người Trung Hoa, Thất-châu-dương là ranh giới nước Tàu và Việt-Nam. Tương truyền dưới đời nhà Hớn ông Tam-Bảo-Công quăng hai chiếc đũa sắt xuống biển hóa thành hai cây cột tròn đường kính hai mươi phân, ló lên mặt nước so le, một cây lối một thước tây, một cây hơn thước. Du khách đi tàu sang Hong Kong có thể ngắm hai cây cột này cách xa khoảng 30 thước.

2. Nước Chiêm Thành thuở ấy do Vua Chế Mân (? — 1307) trị vì, kinh đô đóng ở Bal Angué gần Bình Định tức Qui Nhơn, người Tàu gọi là Sin-Tcheou (Tân-Châu). Tên Vua viết theo một bản văn trên bia đá là Jaya Sinhavarman III, theo sử liệu là Po Debatac Wor, nhà du lịch Marco Polo (1254-1324) ghi là Acrambale, phát âm theo Trung Hoa là Tchan-Ch'eng.

cửa thứ tư (1), các ngả khác có nhiều bãi cát (2) thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng rất khó mà tìm đúng cửa sông.

Từ đó, thuận giòng nước tiến lên hướng Bắc lối mười lăm ngày, chúng tôi vào một lãnh thổ tên là Tra-Nam (Tch'a-Nan) (3) một trong những tỉnh của Chân-Lạp.

Ở Tra-Nam, chúng tôi sang một chiếc thuyền nhỏ, thuận giòng đi qua Bán-lộ-thôn (Panlou-ts'ouen) (4) và Phật-thôn (Fo-ts'ouen) (5), vượt biển nước ngọt Đạm-dương (Tan-Yang) (6) hơn mười ngày đến một nơi gọi là Can-bàn (Kan-P'ang) (7) cách châu thành năm

---

1. Cửa Tiền-Giang vào Mỹ-Tho ngày nay.
2. Nguyên văn : bãi đất cạn (nông)
3. Tỉnh Kompong Chhnang ngày nay.
4. Không thể biết vùng nào.
5. Chắc chắn là tỉnh Pursat ngày nay.
6. Biển Hồ : Tonlésap. Tonlé : sông, sáp : (nước) ngọt.
7. Kan-pang có lẽ là do danh từ Kompong nghĩa là *Bến ghe đậu,* rất thường thấy ở Cao-Miên như Kompong Thom, Kompong Luông, Kompong Cham, Kompong Trabec. Đây là bến đậu ghe trên bờ Biển-Hồ thuộc tỉnh Siem-Reap, từ đó người ta đi bộ vào kinh đô Angkor.

mươi lý (1).

Theo quyển « Chư Phiên chí » (2) (Tchou-fan-tche) thì lãnh thổ rộng 7.000 lý. Phía Bắc, ta đi mười lăm ngày tới nước Chiêm-Thành, phía Tây Nam, đi mười lăm ngày tới nước Triêm-La (Sienlo) (3), phía Nam đi mười ngày tới Phiên-Ngu (P'an-Yu) (4) và phía Đông là đại dương. Từ lâu rồi quốc gia này giao thương với chúng ta.

Khi Thánh-Triều (Triều đại Mông-Cổ) lãnh mạng trời mở rộng vương quyền khắp bốn biển và Nguyên Soái Toa-Đô (Sôtu) bình định nước Chiêm-Thành (5), người phái một

---

1. Nguyên văn là lý, nhưng rất khó biết về bề dài mỗi lý bao nhiêu vì mỗi triều đại ở Trung-Hoa đều thay đổi khác nhau. Ông Abel Remusat dịch đúng là Li, theo Tự-điển Pháp là 576 thước. Ông Paul Pelliot dịch : Stade : dặm, mỗi dặm dài 600 chân (pied), mỗi chân lối 0 thước 24 theo người Cổ La-Mã. Theo Tự điển Trung Hoa từ đời Mãn Thanh trở về trước 1 lý bằng 1800 thước mộc ; từ Trung Hoa dân quốc đến nay 1 lý bằng 1500 thước mộc, mỗi thước mộc dài 0mét,3126. Một dặm có 90 lý.

2. Chư Phiên chí (Tchou-fan-tche) là quyền sách nói về các nước man rợ của ông Triệu-Nhữ-Quát (Tchao-You-Koua), một nhà buôn ở Tuyền-Châu (Ts'iuan-tcheou) soạn trong năm 1225.

3. Triêm-La tiếng gọi nước Xiêm (Thái-Lan) thời ấy.

4. Không biết thuộc vùng nào.

5. Toa-Đô chiếm nước Chiêm-thành năm 1281.

vị « Hồ phù bá hộ » (1) và một vị « Kim bài thiên hộ » (2) cùng đến đất này nhưng cả hai đều bị bắt và không có trở về.

Tháng sáu năm Ất-vị (Yi-Wei) niên hiệu Nguyên-Trinh (nhằm trong khoảng từ 14-7 đến 11-8-1295) Thiên Tử Thánh Vương phái một vị Sứ giả chiêu-dụ (dân chúng quốc gia này) (3) và cử tôi theo phái đoàn.

Tháng hai năm sau, Bính-Thân (Ping-chen, nhằm trong khoảng từ ngày 5-3 đến 3-4-1296) chúng tôi rời huyện Minh-Châu (Ming-tcheou) (4) và ngày 20 (nhằm ngày 24-3-1296), chúng tôi rời bến Ôn-Châu (Wen tcheou) ra đại dương.

---

1. Tước quan võ mang cái thẻ bài phía trên chạm đầu cọp, giữ quyền thống lãnh một trăm quân, vị nào coi một ngàn quân gọi là « Hổ Phù thiên hộ », một vạn quân gọi là « Hổ Phù vạn hộ ».

2. Tước quan võ coi một ngàn quân mang thẻ bài bằng vàng. Nhà du lịch Ý Marco Polo (1254-1321) thuật rằng vị quan coi một trăm quân mang thẻ bài bằng bạc, vị quan coi một ngàn quân mang thẻ bài bằng bạc mạ vàng, vị coi một vạn quân mang thẻ bằng vàng phía trên có chạm đầu sư tử.

3. Ông Paul Pelliot dịch : rappeler (les gens de ce pays) au devoir : nhắc nhở (dân chúng quốc gia này) trở lại với bổn phận.

4. Minh-Châu là địa danh mới, dưới đời nhà Đường (618-907) gọi là Ninh-Ba (Ning-po) thuộc tỉnh Triết-Giang.

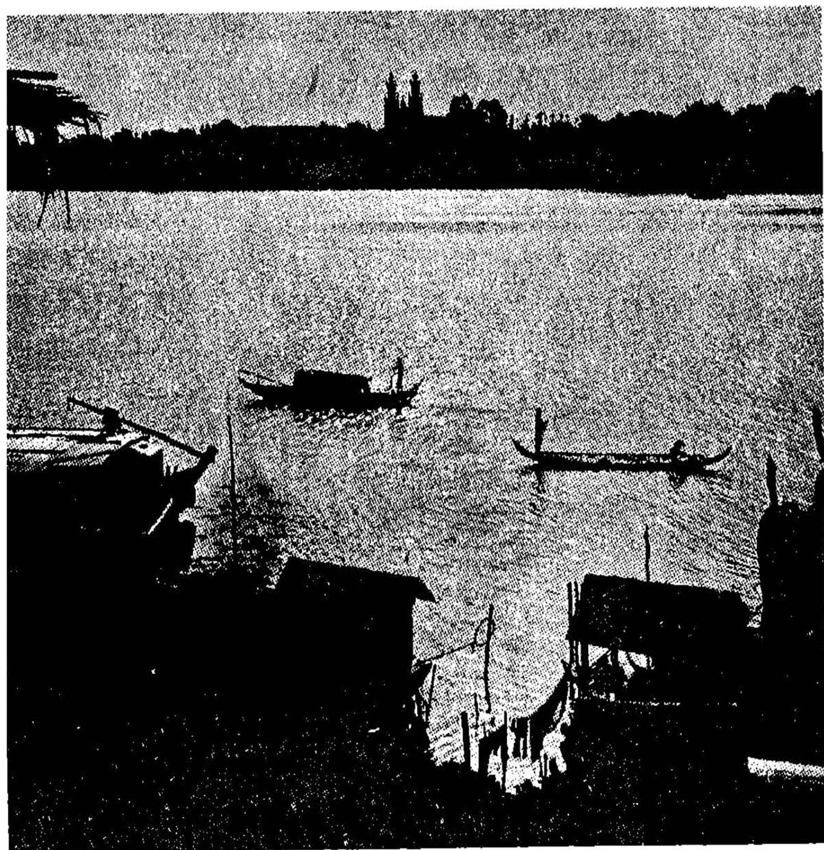
Ngày mười lăm tháng ba (nhằm ngày 18-4-1296) chúng tôi ghé Chiêm-Thành. Lúc đi đường, chúng tôi gặp gió ngược mới đến nơi vào mùa thu, tháng bảy (nhằm trong khoảng từ ngày 1 đến 29-8-1296). Chúng tôi triều kiến Quốc-vương (Chân-lạp) và trở về thuyền nhờ sào trong tháng sáu năm Đinh-Dậu (Ting-yeou) niên hiệu Đại Đức (Ta-tô nhằm trong khoảng từ ngày 21-6 đến 20-7-1297).

Ngày mười hai tháng tám (nhằm ngày 30-8-1297) chúng tôi cặp bến Tứ-Minh (Sseu-Ming) (1).

Không chắc rằng chúng tôi biết rõ tất cả chi tiết về phong tục và sự việc xẩy ra trong quốc gia này, nhưng ít ra chúng tôi cũng có thể phân biệt được những điểm đại lược.

---

1. Tứ-Minh là tên một trấn (tchen) ở gần huyện Thượng-Ngu (Chang-Yu) cũng thuộc Ninh-Ba (Ning-Po) tỉnh Triết-Giang (Tchô-Kiang).



Dòng sông Tonlèsap chảy vào Biển-hồ, ông Châu-Đạt-Quan đã đi ngang đây để đến Thủ-Đô Cao-Miên (Ảnh chụp từ thành phố Phnom Penh, bên kia là nhà thờ Chruichang War nơi Việt-Kiều bị thảm sát trong tháng 5 năm 1970.

1. THÀNH QUÁCH (1)

Bức tường quanh thành phố dài lối hai mươi lý, có năm cửa ra vào, mỗi cửa có hai lớp. Vách thành về hướng Đông có hai cửa, ba mặt kia mỗi mặt có một cửa mà thôi. Ngoài vách là một cái hào to, ngoài hào có cầu lớn nối liền các con đường lớn. Mỗi bên cầu có năm mươi bốn tượng Thần bằng đá hình dáng giống các vị « đại tướng đá » (2) rất lớn và dữ tợn. Cả năm cửa đều giống nhau. Bao lơn cầu toàn bằng đá, tạc hình rắn chín đầu (3). Năm mươi bốn tượng Thần giữ con rắn bằng tay và có vẻ ngăn không cho nó trốn. Trên mỗi cửa thành có năm đầu tượng Phật lớn bằng đá, bốn mặt xây theo bốn hướng, đầu ở giữa có khảm vàng. Hai bên cửa người ta chạm

---

1. Dịch đúng nguyên văn. Ông Abel Rémusat dịch Ville Royale : Hoàng thành ; ông Paul Pelliot dịch Ville Murée : Thành phố có vách tường bao quanh.

2. Nguyên văn là « Thạch tướng quân » (Che-tsing-kiun), ông Paul Pelliot dịch : généraux de pierre.

3. Tượng rắn và tượng đá ngày nay vẫn còn, rắn chỉ có bảy (7) đầu, không phải chín (9).

hình voi trên đá.

Vách tường xây toàn bằng đá nguyên khối chồng chất lên nhau, bề cao lối hai trượng (tchang) (1). Đá chất rất khít khao, chặt chịa, cỏ dại mọc không được. Không có một lỗ chân mai nào cả. Trên bờ thành người ta trồng cây quáng-lang (2) (Kouang-lang) ở vài nơi. Từng khoảng từng khoảng có nhiều căn phòng bỏ trống. Phía trong vách tường giống như một cái lề xiên xiên rộng hơn mười trượng. Trên mỗi lề có cửa lớn, đêm đóng, ngày mở, có người giữ cửa. Có lịnh cấm không cho chó chạy vào.

Tường thành là một hình vuông thật đều nhau, trên mỗi góc có một ngôi tháp bằng đá. Những tội phạm bị chặt ngón chân không được vào thành. Ngay trung tâm thành phố (3),

---

1. Nguyên văn là trượng, mỗi trượng dài lối 3 th 20 vị chi hơn 6 thước, nhưng không đúng, tường thành Angkor cao từ 7 đến 8 thước. Ông Paul Pelliot dịch là toise, lối đo ngày xưa bằng 1 th 949.

2. Loại cây người Miên cà nát thân cây thành một thứ bột, ta gọi là *bột mì-dè* làm bánh rất ngon.

3. Tác giả mô tả Angkor Thom là nơi Hoàng triều Chân-lạp ngự trị thời ấy. Giữa trung tâm thành phố là đền Bayon. Ông Paul Pelliot dịch : au centre du royaume : ở giữa lãnh thổ.



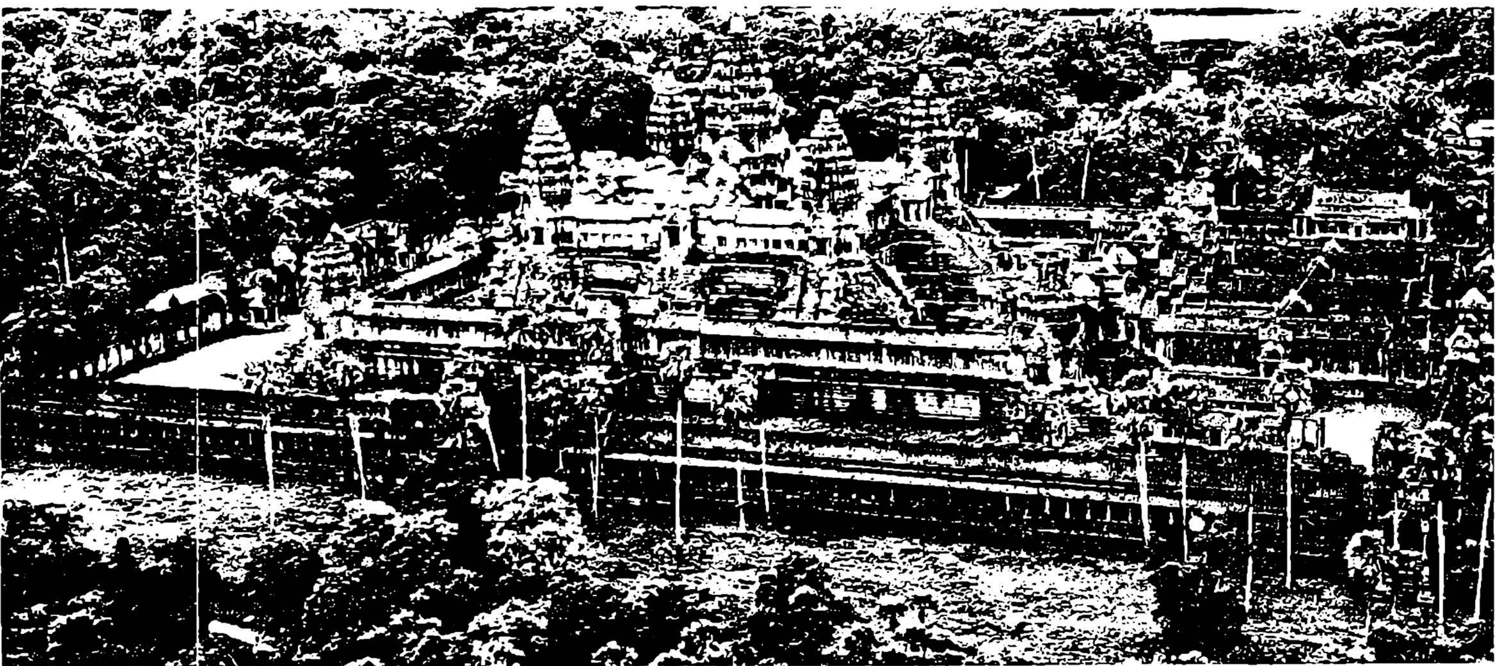
Ngôi đền Angkor Thom, nói có những tượng đá bốn mặt gọi là Bayon, cất ngang trung-tâm điểm thủ-đô Cao-Miên thời ấy. Xưa kia trên nóc tháp chánh có một tượng Phật bằng vàng khối.

có một ngôi tháp bằng vàng (Bayon) (1) xung quanh có hơn hai mươi ngôi tháp bằng đá và hàng trăm căn nhà bằng đá. Ở hướng Đông có một cây cầu bằng vàng ; hai tượng sư tử bằng vàng để bên mặt và bên trái đầu cầu ; tám tượng Phật bằng vàng để phía dưới những căn nhà đá. Cách ngôi tháp bằng vàng lối một dặm về phía Bắc có một ngôi tháp bằng đồng (Baphuon) (2) cao hơn ngôi tháp vàng, ngắm thật đẹp mắt ; dưới chân tháp bằng đồng cũng có hơn mười căn nhà đá.

Cách đó khoảng một dặm cũng về hướng Bắc là cung điện của nhà Vua, trong cung còn có một ngôi tháp bằng vàng nữa. Chúng tôi nghĩ rằng lời tán tụng « nước Chân-Lạp giàu và cao nhã » mà các thương gia hải ngoại (3) thường nhắc nhở là do những ngôi tháp ấy (4).

---

1. Bayon là ngôi đền bằng đá có nhiều tượng Thần bốn mặt thật lớn. Ngôi tháp bằng vàng ở giữa đã được các đấng Tiên Vương Cao Miên dời đi lúc bỏ đế đô Angkor hoặc bị quân Xiêm cướp mất.
2. Những chữ trong dấu ngoặc là tên ngôi đền mà tác giả không ghi.
3. Nguyên văn là Bá Thương, người đi buôn bằng ghe, thuyền, ở đây nói các thương gia Trung-Hoa chở hàng hóa bằng thuyền đến Chân-Lạp.
4. Tất cả tượng Thần, ngôi tháp, cây cầu, tượng sư tử bằng vàng đều bị quân Xiêm và Chiêm Thành vơ vét khi tấn công vào Angkor. Có thuyết cho rằng Vua Cao Miên lúc chạy loạn đã bỏ một số nhiều dưới hồ Baray ở hướng Tây.



Ngôi đền Angkor Wat chụp từ trên máy bay, nơi mà ông Châu Đạt-Quan cho là ngôi mộ của ông Lỗ-Ban !

Ngôi tháp bằng đá (Phnom Bakheng) ở ngoài cửa thành hướng Nam nửa dặm, người ta thuật lại rằng ông Lỗ-Ban (Lou-Pan) vị kiến trúc sư Trung-Hoa theo huyền thoại đã xây cất trong một đêm. Ngôi mộ của ông Lỗ-Ban (Angkor Wat) ở ngoài cửa Nam lối một dặm, trong một vòng thành gần mười dặm, có hàng trăm căn nhà bằng đá.

Hồ nước Đông (1) ở cách châu thành lối mười dặm về hướng Đông. Giữa hồ có một ngôi tháp và nhiều căn phòng bằng đá (đền Mébon ở hướng Tây). Trong tháp có một tượng Phật nằm bằng đồng, tại lỗ rún nước vọt ra không ngừng.

Hồ nước Bắc (2) ở cách châu thành năm dặm về hướng Bắc. Giữa hồ có một ngôi tháp vuông (Néak Pean) và hàng chục căn phòng bằng đá. Tượng sư tử bằng vàng, tượng Phật bằng vàng, tượng voi, bò, ngựa bằng đồng đều có tại đó.

---

1. Tác giả viết sai : Hồ nước này ở hướng Tây vì tượng Phật nằm sau này được tìm thấy trong ngôi đền Mébon ở hướng Tây. Hồ này hiện nay còn hai phần ba nước thật trong.

2. Hồ này đã khô cạn từ lâu, mặt đất hóa thành rừng không còn dấu vết gì ngoài ra ngôi đền Néak Pean, ta gọi là Tháp Rồng vấn.



Tháp Bayon bốn mặt, tiêu-biểu cho ngành mỹ-thuật độc đáo của Cao-Miên.

2. CUNG THẤT (1)

Cung điện nhà Vua cùng các công sở và dinh thự quí phái đều xây cửa về hướng Đông. Cung Vua ở về phía Bắc ngôi tháp và cây cầu bằng vàng ; gần cữa ra vào (2) bề dài vòng quanh cung lối năm hay sáu dặm. Ngói lợp gian chánh của cung Vua bằng chì, trên nóc các điện khác của Hoàng cung đều lợp ngói làm bằng đất sét màu vàng. Những cây đà ngang và cột thật lớn đều có chạm hình Đức Phật và sơn màu. Nóc cung thật là hùng tráng (3). Những mái hiên dài, những con đường hẹp có mái che xây thẳng tắp và so le có đôi phần điều hòa (4). Tại đây, nơi nhà Vua thiết triều có một cửa sổ bằng vàng, bên mặt và bên trái của khuôn cửa, trên những cây cột vuông có từ bốn mươi đến năm mươi tấm kiếng treo

1. Tác giả mô tả tất cả các loại nhà cửa, dinh thự cung điện. Ông Paul Pelliot dịch : Les habitations : Nhà cửa, ông Abel Rémusat dịch : Cung Điện.

2. Ngày nay không ai biết cửa nào !

3. Nguyên văn : Ốc Đầu Trang Quán, ông Paul Pelliot dịch : Les toits sont imposants. Năm 1902, chính ông dịch : Le corps de bâtiment est magnifique : thân nhà (cung điện) tuyệt đẹp. Ông Abel Remusat dịch : Le sommet se termine par un magnifique donjon : trên chót có một cái tháp nhỏ tuyệt đẹp.

4. Nguyên văn : Xảo Hữu Qui Mô : phần điều hòa không được hoàn toàn tốt đẹp.

bên cạnh cửa. Phần dưới cửa là hình voi (1).

Tôi nghe nói ở trong cung có nhiều nơi lạ lùng lắm, nhưng lịnh cấm vô cùng nghiêm nhặt và tôi không thể nào thấy được.

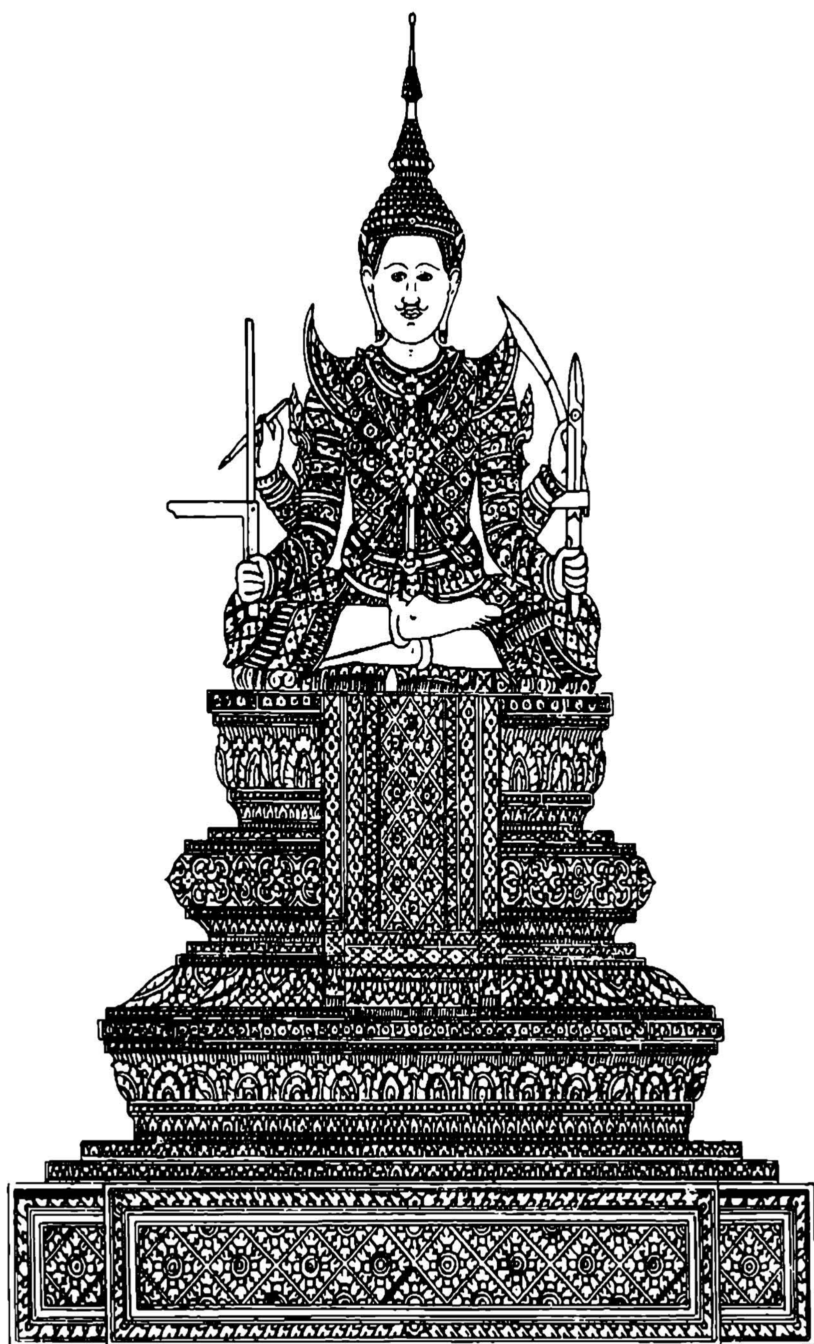
Ban đêm, nhà Vua ngủ trên chót ngôi tháp bằng vàng ở giữa cung. Tất cả dân chúng tin chắc rằng trong tháp có một vị Thần là con rắn chín đầu, chủ tể cả giang sơn. Mỗi đêm Thần biến thành đàn bà đến ân ái với nhà Vua trước. Các bà vợ Vua cũng không dám vào. Canh hai, nhà Vua ra khỏi phòng, bấy giờ mới có thể ngủ với Hoàng-Hậu hoặc các cung phi. Nếu đêm nào vị Thần không xuất hiện đó là ngày chết của nhà Vua (2) đã đến. Nếu nhà Vua (2) vắng mặt trong một đêm, chắc chắn ngài sẽ gặp một tai họa (3).

---

1. Ông Paul Pelliot dịch : Kỳ Hạ Vi Tượng Hình : Le bas de la fenêtre est en forme d'éléphant, nhưng ông chua rằng « tuy nhiên chữ *tượng* có thể là hình tượng gì khác chớ không phải chỉ dịch là con voi ». Đúng ra, đó là hình con voi.

2. Trong bản dịch của ông Paul Pelliot có thêm chữ « *man rợ* » le roi *barbare*, đúng theo nguyên văn là Phiên Vương, chúng tôi lược bỏ.

3. Huyền thoại nầy có lẽ bắt nguồn theo lời truyền tụng từ buổi sơ khai vị Hoàng tử Prah Thong cưới Công chúa Thủy tề là con gái Vua Rắn chín đầu, được Vua Cha uống cạn vùng nước biển lập ra quốc gia Cao Miên. Sau đó, nhà Vua nào cũng phải cưới một Công chúa Rắn.



Theo huyền-thoại Cao-Miên, vị Thần Kiến-Trúc-Sư Vievakarman xây cất các ngôi đền bằng đá ở vùng Angkor.

Dinh thự của các vị Hoàng-thân và các quan lớn xây cất khác kiểu hơn nhà dân chúng. Tất cả phần ngoại diện đều lợp tranh, chỉ có nơi thờ phụng của gia đình và gian phòng chánh có thể lợp ngói. Ngạch trật quân, công chánh thức hạn định khuôn khổ căn nhà từng người.

Nhà của dân chúng chỉ lợp tranh, họ không dám để trên nóc nhà họ một miếng ngói nào cả. Kích thước ngôi nhà tùy theo tài sản của từng người, nhưng không bao giờ họ dám bắt chước kiểu nhà của hạng quí tộc.

3. PHỤC SỨC (*Cách ăn mặc*)

Tất cả mọi người, bắt đầu từ nhà Vua, đàn ông và đàn bà đều bới tóc để vai trần. Họ chỉ quấn giản dị ngang lưng một miếng vải. Khi ra đường, họ quấn thêm một mảnh vải lớn chồng lên miếng nhỏ. Có nhiều qui tắc dùng hàng vải tùy theo phẩm trật của mỗi người. Trong các loại hàng của nhà Vua mặc có loại giá từ ba đến bốn lượng vàng thật lộng lẫy và xinh đẹp vô cùng. Mặc dầu người trong nước cũng có dệt hàng vải và có mua của nước Xiêm và Chiêm-Thành nhưng loại dệt khéo và mảnh dẻ được quí trọng nhất thường ở

Ấn độ (1) đưa đến.

Chỉ có nhà Vua (2) mới có thể mặc hang vải thêu dính liền nhau. Ngài đội một cái mão bằng vàng giống như mão trên đầu các tượng Phật kim cương (3). Đôi khi Ngài không đội mão chỉ quấn một vòng hoa mùi hoa lài xung quanh đầu tóc. Trên cổ, Ngài đeo hột trai thật lớn nặng lối ba cân. Ở cổ tay, cổ chân (4) và ngón tay, Ngài đeo vòng và nhẫn vàng, tất cả đều nhận ngọc mắt mèo. Nhà Vua đi chân không. Gan bàn chân và lòng bàn tay của Ngài nhuộm thuốc màu đỏ (5). Khi ra ngoài, Ngài cầm một thanh gươm vàng (6).

---

1. Nguyên văn : Tây Dương, tiếng gọi nước Ấn độ thời ấy.
2. Ông Paul Pelliot dịch là « le prince » : ông Hoàng.
3. Chính là tượng Thần Bà-la-môn. Ông Paul Pelliot dịch thẳng là Vajvadhara.
4. Tục lệ đeo vòng ở cổ chân (kiềng cẳng) ngày nay phụ nữ Miên còn giữ. Đàn ông không còn mang vòng ở tay và ở chân.
5. Tục lệ này ngày nay không còn.
6. Gươm vàng gọi là Prak Khan biểu hiệu của nhà Vua, tương truyền do thần Indra (Vị Thượng đế của đạo Bà-la-môn) tặng cho các đấng tiên vương Cao-Miên, bề dài non một thước tây, cán bằng vàng, lưỡi bằng sắt, gần cán có chạm nổi hình Thần Indra, Visnhou, Çiva, vỏ gươm cẩn vàng. Vị Quốc vương kế nghiệp nhận gươm trong ngày lễ đăng quang và cầm theo lúc ra ngoài thành. Hiện nay thanh gươm vẫn còn trong Triều Vua Cao-Miên do các Tu-sĩ Bà-la-môn (Bakou) gìn giữ, mỗi tuần vị Tu-sĩ trưởng rút ra khỏi vỏ một lần.



Hình chạm trên vách đá đền Angkor Thom diễn tả cảnh sống của dân Cao-Miên.

Trong dân gian, chỉ có đàn bà được nhuộm gan bàn chân và lòng bàn tay, đàn ông không dám nhuộm. Các vị quan to và các Hoàng thân được mặc hàng vải thêu hoa thưa. Các quan lại tầm thường chỉ được mặc hàng vải thêu hai khóm hoa. Trong dân gian chỉ có đàn bà được phép mặc các loại hàng ấy. Nhưng nếu có người Tàu mới đến mà mặc loại hàng có hai khóm hoa người ta cũng không dám buộc tội vì lẽ « ám đinh bát sát ». Ám đinh bát sát là không biết luật lệ (1).

4. QUAN THUỘC (*Quan chức*)

Trong nước này cũng có thừa tướng, tướng soái (2), quan coi thiên văn và các quan chức khác, dưới họ có nhiều hạng chức việc nhỏ, chỉ có danh xưng khác với tên gọi của chúng ta. Đại để chỉ có các vị Hoàng thân được giao phó trách nhiệm, nếu không, người được

1. Danh từ « ám đinh bát sát » nghĩa là « người ngu dốt không biết gì cả », có lẽ được dùng thường vào thời ấy ở Trung-Hoa. Ông Paul Pelliot phiên âm « Ngan Ting Pa Cha » và cho rằng tác giả muốn viết theo tiếng Cao Miên : minh-đâng — *ngan ting* là không biết, nhưng đến chữ *pa-cha* thì không có chữ Miên !

2. Ông Paul Pelliot dịch : Ministre : Tổng Trưởng, Généraux : Đại-tướng.

chọn làm quan phải nộp con gái làm phi tần. Khi các quan chức ra ngoài, những biểu hiệu và đoàn tùy tùng được quy định theo cấp bậc của mình. Các vị quan lớn ngồi trên kiệu gọng khiêng bằng vàng có bốn cây lọng cán vàng ; các quan kế tiếp ngồi kiệu gọng vàng và một cây lọng cán vàng, dưới nữa là quan chỉ có một cây lọng cán bằng bạc ; cũng có quan ngồi kiệu gọng khiêng bằng bạc. Quan chức nào được che lọng vàng gọi là ba đinh (pa-ting) hoặc ám-đinh (ngan-ting), quan nào được che lọng bạc gọi là tê-lạc-đích (sseu-la-ti) (1). Tất cả lọng đều làm bằng loại vải mỏng màu đỏ của người Tàu và thân lọng buông dài tới đất. Loại lọng nhúng dầu đều làm bằng vải mỏng màu xanh lá cây và thân lọng ngắn.

5. TAM GIÁO (*Ba ngành tôn giáo*)

Các nhà học giả gọi là ban cật (pan-ki) (2), Sư sãi gọi là đinh-cô (tch'ou-kou) (3), tín đồ đạo giáo gọi là bát-ti-duy (pa-sseu-wei).

---

1. Cả ba danh từ : ba-đinh, ám-đinh, tê-lạc-đích ngày nay không ai biết là quan chức gì ở thời ấy.

2. Tác giả muốn nói các tu sĩ Bà-la-môn *pan-ki* do chữ *pandita* nghĩa là tu sĩ Bà-la-môn, giới tri thức thời ấy.

3. Do tiếng Thái-lan : Chaoku : Sư Sãi.



Vũ-Nữ Hoàng-Gia Cao-Miên chạm trên vách đá đền Angkor Wat.

Đối với giới học giả (pan-ki), tôi không biết họ tự xưng theo kiểu nào, theo nguồn gốc nào, cũng không nghe nói học ở trường nào và cũng khó biết được họ đọc sách gì. Tôi chỉ thấy họ ăn mặc như mọi người ngoại trừ một đoạn dây nhỏ bằng chỉ trắng cột trên cổ là dấu hiệu đặc biệt của giới này. Các nhà học giả phục vụ Triều đình thường làm quan lớn. Đoạn dây cột ở cổ được họ đeo luôn suốt đời.

Các sư sãi cạo trọc đầu, mặc áo vàng, để trần vai mặt, phía dưới thân quí vị vận một cái chăn vải vàng và đi chân không. Chùa của quí vị có thể được lợp ngói. Giữa chùa chỉ có một tượng giống hệt Đức Thích-Ca Mâu-Ni và quí vị gọi là Bột-lại (PO-LAI) (1). Tượng mặc áo đỏ, tạc bằng đất sét, người ta sơn nhiều màu ; ngoài ra không có tượng nào khác. Các tượng Phật để trên tháp khác hẳn tượng này, tất cả đều đúc bằng đồng, không có chuông, trống, chập chỏa, lá phướng, tàn kiệu, vân vân... Nhà sư ăn cá và thịt nhưng không uống rượu. Trong lễ vật cúng Phật người ta cũng dùng cá và thịt. Sư dùng cơm mỗi ngày một lần tại nhà người dâng cúng ; trong chùa không có bếp nấu. Kinh sách sư đọc có rất nhiều, tất

1. Đúng là chữ Preah, tác giả là người Tàu nói trại ra.

cả đều viết trên lá gồi chồng lên nhau thật đều đặn. Các nhà sư viết chữ đen trên lá ấy, nhưng vì sư không dùng viết và mực nên tôi không biết sư viết bằng vật gì (1). Vài vị sư có quyền ngồi võng và che lọng với gọng khiêng và cáng bằng vàng hay bạc (2) ; nhà Vua tham khảo ý kiến quí vị khi có việc quan trọng. Không có ni-cô Phật giáo.

Tín đồ đạo giáo ăn mặc hoàn toàn giống mọi người, ngoại trừ trên đầu có đội một miếng vải đỏ hoặc vải trắng theo kiểu khăn Cồ-cô (Kou-kou) của phụ nữ Mông-Cồ, nhưng hơi thấp hơn. Họ cũng có đền thờ nhỏ hơn chùa Phật, đó là vì tín đồ đạo giáo không được đông đảo như sư sãi theo Phật giáo. Họ không thờ tượng nào ngoài một cục đá (3) giống như cục đá ở bàn thờ Thổ Thần ở Trung-Hoa. Đối với họ tôi cũng không biết họ tu theo nguồn gốc nào. Có tín đồ phụ nữ. Đền thờ đạo giáo có thể được lợp ngói. Tín đồ không dùng cơm của kẻ khác, không ăn uống nơi cộng

---

1. Người Miên dùng mũi kim viết trên lá gồi, đoạn thoa lọ nồi hoặc lọ chảo lên, màu đen dính vào nét chữ lộ hẳn ra.

2. Đó là vị Sải cả coi sóc Giáo phái trong toàn quốc gọi là Vua Sải, hiện thời vẫn còn chức vụ ấy.

3. Chính là khối đá tạc hình dương vật của Thần Çiva gọi là Linga.

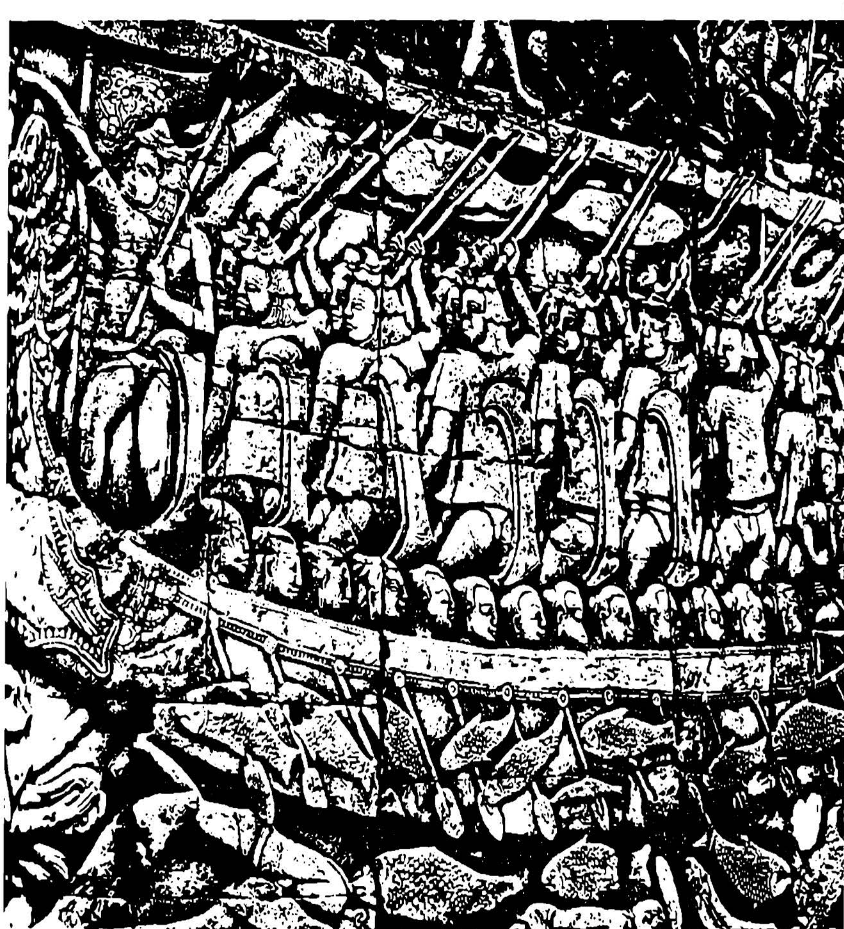
cộng. Họ không uống rượu. Tôi không được nghe họ tụng kinh và không thấy họ làm công quả cho mọi người.

Trẻ con ngoài đời trước tiên đều vào trường học (1) do các vị sư sãi dạy dỗ. Đến tuổi trưởng thành chúng trở về cuộc sống thế tục. Tôi không thể quan sát tất cả từng chi tiết.

6. NHÂN VẬT

Dân chúng chỉ biết phong tục của giống man rợ ở miền Nam. Về dung mạo thì thô lỗ, xấu xí và thật đen. Đó không phải chỉ là trường hợp của những kẻ cư ngụ trong vùng biệt lập trên các hòn đảo ngoài biển, mà đối với những kẻ ở tại các bộ lạc thông thường chắc chắn cũng giống như vậy. Về phần các bà ở trong cung và phụ nữ các nhà quí phái, nếu có nhiều người trắng như ngọc thạch là vì họ không thấy ánh sáng mặt trời. Toàn thể đàn bà cũng như đàn ông chỉ mặc một mảnh vải quấn ngang hông, để trần bộ ngực trắng như sữa, bới đầu tóc và đi chân không ; các

1. Ở Cao Miên mỗi ngôi chùa Phật có một lớp học do sư sãi dạy. Trẻ con trong làng đều vào học chữ và kinh kệ. C[illegible] lục ấy vẫn còn được duy trì đến ngày nay.



Hình chạm trên vách đá đền Angkor Wat diễn tả quân Chiêm.
Thành ngồi thuyền tiến đánh Thủ-Đô Cao-Miên.

bà vợ Vua cũng ăn mặc như vậy. Nhà Vua có năm vợ, một bà ở cung chính giữa và bốn bà ở bốn hướng, còn về phần cung phi và thị nữ trong cung, tôi nghe nói ba ngàn đến năm ngàn phân ra nhiều hạng; các bà ít khi ra khỏi cung.

Mỗi lần tôi vào triều kiến nhà Vua, Ngài luôn luôn ngự ra với bà vợ thứ nhứt và ngồi trong khuôn cửa sổ vàng của ngôi điện chánh. Các bà trong cung đều đứng thành hàng có thứ tự hai bên mái hiên và phía dưới cửa sổ, nhưng lại đổi chỗ và tựa vào cửa để nhìn chúng tôi, nhờ đó tôi có thể ngắm họ rõ ràng.

Gia đình nào có con gái đẹp, tất được triệu nạp vào cung. Dưới các cung phi là những bà phụ trách việc đi lại cho cung Vua gọi là Trần-gia-lan (*tch'en-kia-lan*) tổng số không kém một hay hai ngàn. Tất cả đều có chồng và sống trong dân chúng khắp nơi, nhưng trên trán họ cạo tóc theo lối người phương Bắc « mở đường nước » (1). Họ thoa phẩm đỏ chỗ cạo ấy và hai bên màng tang, đó là dấu hiệu đặc biệt của họ. Chỉ có các bà này mới được vào cung, tất cả người nào thuộc hạng dưới họ không vào được. Họ đi

1. Chải tóc rẽ hai để đường ngôi ngay giữa đầu.

liên tiếp không ngừng trên các con đường phía trước và phía sau cung Vua.

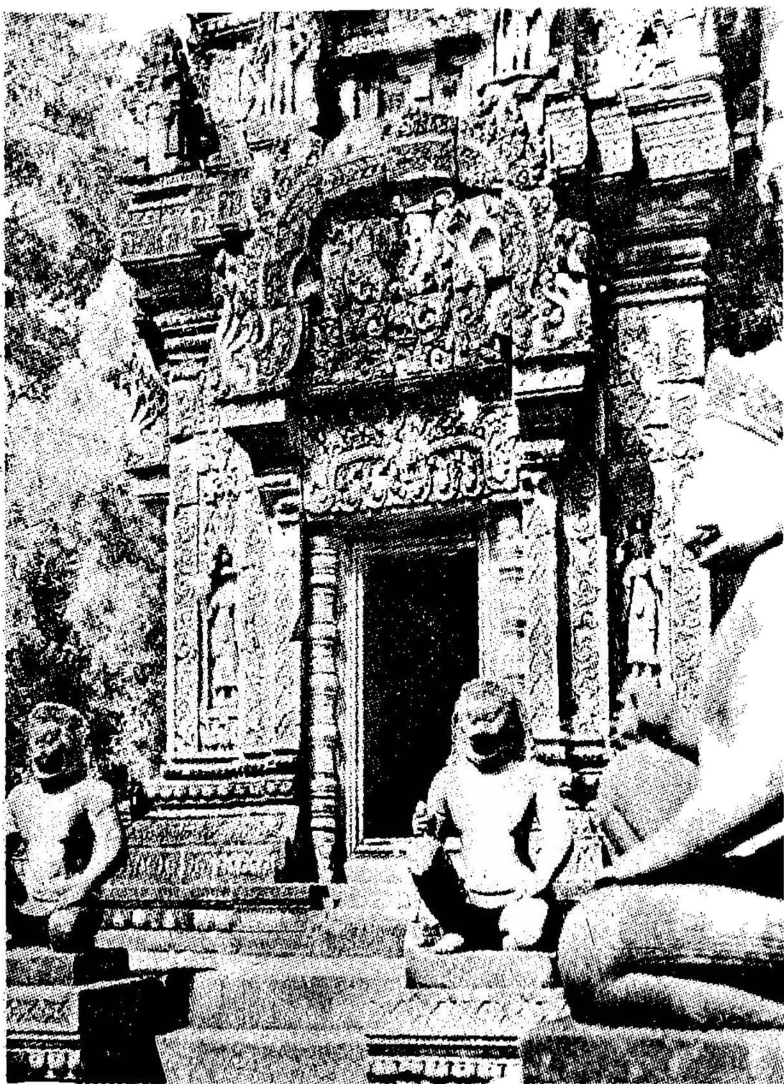
Phụ nữ bình dân bới đầu tóc nhưng không dắt trâm, không có lược, không có đồ trang sức gì cả. Họ đeo vòng vàng ở cổ tay, nhẫn vàng ở ngón tay, cả những cung phi và các bà ở trong cung đều đeo như vậy. Đàn ông và đàn bà luôn luôn xức dầu thơm mùi bạch đàn, xạ hương và các mùi khác. Tất cả gia đình đều thờ Ph^^

Trong nước nầy có rất nhiều phụ nữ « làm hai nghề » (1) hằng ngày đi từng nhóm mười tên hoặc nhiều hơn trên công trường chợ. Thường thường bọn chúng tìm cách quyến rũ người Tàu để lấy những món quà quý giá. Thật là xấu xa, thật là đê tiện.

7. SẢN PHỤ (*Sanh sản*)

Vừa mới sanh xong, người đàn bà bổn xứ lấy cơm nóng lăn muối để vào bộ phận sinh dục. Sau một ngày một đêm, sản phụ lấy miếng cơm ra. Nhờ đấy sự sanh nở không

1. Nguyên văn: Nhị hình nhân là đàn bà « *làm hai nghề* », có nghĩa là gái giang hồ. Có thuyết lại cho là kẻ *ái nam ái nữ*. Ông Paul Pelliot dịch là Mignon : kẻ được thương mến hãnh thần, long dương của Vua, Chúa.



Đền Banteay Srey một kỳ công tuyệt tác của ngành kiến trúc và điêu-khắc của người Cao-Miên thời ấy.

biến chứng gì tai hại và giúp sản phụ trở lại như một cô gái còn trinh. Khi mới nghe lần đầu, tôi ngạc nhiên và không tin. Nhưng khi người con gái trong gia đình tôi trọ « nằm chỗ », tôi được dịp hỏi đầy đủ chi tiết, hôm sau, cô ả bồng đứa bé xuống sông tắm, thật hết sức lạ lùng.

Ngoài ra tất cả những người tôi quen đều nói rằng đàn bà xứ này rất đa tình. Một hay hai ngày sau khi sanh nở, họ gần chồng ngay. Nếu người chồng không đáp lại sự đòi hỏi của họ thì sẽ bị bỏ rơi như ông Mãi-Thần (1). Nếu người chồng có việc phải đi xa vài đêm thì được, nhưng quá mười đêm, người vợ tất nhiên phải nói : « Tôi không phải là một hồn ma, làm sao tôi có thể ngủ một mình được ? »

Bản tính dâm đãng của họ rất mãnh liệt, tuy nhiên, tôi cũng nghe nói có người giữ được trinh tiết với chồng. Phụ nữ rất mau già có lẽ vì họ lấy chồng và sanh sản quá sớm. Năm hai mươi hoặc ba mươi tuổi họ giống đàn bà Tàu bốn mươi hoặc năm mươi.

---

1. Châu-Mãi-Thần (Tchou-Mai-Tch'en) sanh năm nào không ai biết, mất năm 116 trước Thiên Chúa, là một tiều phu bị vợ bỏ vì nghèo. Sau ông được với làm quan, bà vợ đến xin tái hợp, ông đổ chén nước xuống đất bảo hốt lại được thì ở. Bà vợ mắc cỡ thắt cổ chết.

8. THẤT NỮ (*Gái chưa chồng*)

Khi một gia đình sanh con gái, người cha và người mẹ không quên van vái : « Vái cho con sau này thành vợ của trăm và ngàn người chồng ! »

Giữa năm bảy và chín tuổi đối với con gái nhà giàu, và riêng năm mười một tuổi đối với kẻ thật nghèo, người ta nhờ một tu sĩ Phật giáo hoặc Bà-la-môn phá tân. Người ta gọi lễ ấy là Trận-Thảm (Tchen-T'an) (1).

---

1. Trong tạp chí của Trường Bác cổ Viễn đông số 2 năm 1902, trang 153, ông Paul Pelliot giải thích rằng : « Lễ Trận-Thảm chắc chắn là một chuyện ghi chép theo lời đồn mà chưa được sửa chữa kỹ lưỡng. Cuộc lễ này không còn để lại di tích gì ở Cao-Miên ngày nay. Phận sự của nhà sư Phật giáo trong lễ cưới không quan trọng gì cả.

Ông Aymonier (nhà khảo cổ Pháp) cho rằng : « Người Tàu ngụ ở Cao-Miên đã tưởng tượng và phóng đại câu chuyện này do một vài cuộc lễ bí mật lúc cô gái đến tuổi cập kê, ví dụ : « lễ vào bóng mát » (một cuộc lễ theo phong tục Ấn Độ chứng nhận cô gái đến tuổi có chồng, sau lễ ấy cô gái mới có quyền lập gia đình). Chúng tôi cũng đồng ý cho rằng người Tàu đã thi vị hóa bài tường thuật một cuộc lễ mà họ không được mời dự, nhưng không có điểm nào chứng chắc rằng việc ấy không có một căn bản thật sự. Ngày nay các cô gái ở Cao-Miên không bao giờ lập gia đình trước năm 15 tuổi, nhưng vào cuối thế kỷ thứ 17, theo ông De La Loubère viết trong quyển « Description du Royaume de Siam xuất bản ở Amsterdam (Hòa Lan) năm 1714, trang 155 » thì ở Thái Lan các cô gái khởi sự sanh con năm 12 tuổi, đôi khi còn sớm hơn và toàn thể thì không ai ở một mình đến năm 40 tuổi. Tục lệ buộc họ có chồng rất sớm

Mỗi năm, chánh quyền lựa một ngày trong tháng tương đương với tháng tư của

---

và con trai cũng có vợ vào tuổi ấy. Về sự giải thích sai lạc những qui điều của cổ tục Pratimoksa (cuộc lễ chứng nhận các cô gái đến tuổi lấy chồng) do các Tu-sĩ đảm nhận hành lễ thì ta có thể cho rằng cổ nhân muốn cho mọi người phải tuân theo cổ lệ mà thôi ».

Ông Paul Pelliot thuật lại rằng: « Chúng tôi có đọc hai mẫu chuyện của người Tàu nói về vấn đề này. Căn cứ theo tài liệu ấy thì hình như cả hai không có liên quan với bài của ông Châu-Đạt-Quan nhưng có vài điểm giống nhau. Bài thứ nhứt trích trong tập « Doanh nhai thắng lảm » (Ying yai cheng lan) của ông Mã-Hoan (Ma-Houan) tự Vĩnh-Lạc (Yong Lo), xuất dương du lịch theo ông Trịnh-Hòa (Tcheng Ho) năm 1413. Bài thứ nhì trích trong quyển « Đồ thơ tập thành » (T'ou chou sti tch'eng) nguyên tựa là « Khâm định cổ kim đồ thơ tập thành » mục Biên-Duệ-Điền (Pien-yi-tien) nói về nước Xiêm như sau:

« Trong lễ cưới, các sư sãi đi trước đưa chú rể đến nhà cô dâu. Một ông sư phá trinh cô gái và chấm dấu đỏ trên trán tân lang. Lễ này gọi là Lợi-Thị (Li-Che) nghĩa là « cái chợ của Hạnh phúc ». Thật là bỉ ổi! Trong vòng ba ngày, nhà sư và cha mẹ cô gái đưa tân nhơn đến nhà chú rể bằng ghe có đem theo trầu cau. Nơi ấy, một đại tiệc có âm nhạc được tổ chức vui vầy ».

Trong quyển Bách khoa tự điển « Tam tài đồ hội » (San ts'ai t'ou hoei) xuất bản vào cuối thế kỷ thứ 16 do danh sĩ Vương-Kỳ (Wang-K'i) soạn có một đoạn ở giữa hai câu chuyện trên đây:

« Khi một cô gái lên 9 tuổi, người ta nhờ một vị tu-sĩ tụng những bài kinh và áp dụng luật Fan (Brahmâ) cho cô bé. Tu-sĩ dùng ngón tay phá trinh cô gái và chấm dấu đỏ trên trán. Ông cũng chấm trên trán bà mẹ nữa. Ấy là lễ Lợi-Thị (Li-Che). Sau đấy, đến ngày thành hôn, cô gái luôn luôn vui vẻ và sung sướng. Tất cả thiếu nữ đều lập gia đình vào năm 10 tuổi ».

Trung-Hoa, và truyền rao cho khắp nước biết. Gia đình nào có con gái dự lễ Trận-Thảm phải báo trước với chánh quyền và viên chức phụ trách trao cho họ cây đèn cầy có khắc một cái dấu. Đến ngày định trước, khi trời sập tối, người ta đốt cây đèn cầy và khi đèn cháy tới dấu thì lễ Trận-Thảm bắt đầu.

Trước ngày ấy một tháng hoặc mười lăm ngày, hoặc mười ngày, cha mẹ cô gái lựa một tu-sĩ Phật giáo hay Bà-la-môn tùy nơi họ ở. Thường thường các ngôi chùa Phật và đền thờ Bà-la-môn đều có khách riêng. Các vị sư hảo hạng tu theo đường lối cao siêu được những gia đình quan lớn và phú hộ đặt trước, còn những người nghèo thì không có thì giờ rồi rảnh mà chọn lựa. Quan chức và phú gia dâng tặng tu-sĩ rượu, gạo, hàng vải, tơ lụa, vật dụng bằng bạc nặng đến trăm tạ và trị giá từ hai đến ba trăm lượng bạc trắng của Trung-Hoa. Tặng phẩm ít hơn có từ ba mươi đến bốn mươi, hoặc từ mười đến hai mươi tạ tùy theo gia sản của mọi người. Nếu những cô gái nghèo đến mười một tuổi mà chưa làm lễ phá tân là tại không thể gánh nỗi các tồn phí ấy. Cũng có người cho các cô gái nghèo tiền sở phí cuộc lễ Trận-

Thảm và người ta gọi đó là « thực hành một việc tốt đẹp ». Một nhà sư chỉ có thể phá tân một cô gái trong năm và khi nhận tiền của một người rồi, sư không được hứa với kẻ khác.

Đêm ấy, người ta tổ chức một đại tiệc có âm nhạc. Giữa lúc đó, thân nhơn và láng giềng tựu họp ngoài cửa, trên cái bục cao có để tượng người và thú vật nặn bằng đất sét, có khi nhiều hơn mười có khi ba hay bốn tượng. Người nghèo không có làm như vậy. Đấy là theo những phong tục xưa cũ và chấm dứt sau bảy ngày.

Mặt trời sắp lặn, người ta khiêng kiệu, cầm lọng đi theo giàn nhạc đến rước vị tu-sĩ. Người ta che hai cái rạp bằng hàng lụa nhiều màu, cô gái ngồi trong một rạp, vị tu-sĩ ngồi rạp kia. Người ta không thể nghe họ nói những gì, tiếng nhạc ồn ào và đêm ấy không có lịnh cấm làm náo động.

Tôi nghe nói rằng đến giờ hành lễ, vị tu-sĩ vào rạp của cô gái dùng bàn tay phá tân và nhúng tay ấy vào rượu. Người ta còn nói rằng cha mẹ, thân nhơn và láng giềng lấy rượu ấy chấm trên trán hoặc uống nữa. Cũng có người nói vị tu sĩ phá tân cô gái thật sự, có

người nói không có. Vì lẽ người ta không cho phép người Tàu chứng kiến các việc ấy nên không thể nào biết rõ sự thật.

Sáng lại, người ta đưa vị tu-sĩ trở về bằng kiệu, lọng và giàn nhạc. Phải lập tức xin vị tu-sĩ cho chuộc cô gái bằng hàng vải và tơ lụa, nếu không cô ấy sẽ vĩnh viễn thuộc quyền của vị nầy và không được gã cho người nào khác.

Những gì tôi trông thấy diễn ra trong đêm thứ sáu, tháng tư năm Đinh-Dậu (Ting-yeou), niên hiệu Đại-Đức (Ta-to) (nhằm ngày 28 tháng tư D.L 1297). Trước cuộc lễ, cha mẹ và con gái ngủ chung một phòng, từ đó về sau, cô gái bị loại khỏi nhà và muốn đi đâu thì đi, không bị cấm đoán và gìn giữ.

Trong lễ cưới, dù tục lệ có điềm tặng hàng lụa, đó là một hình thức không quan trọng, nhiều kẻ ăn ở với nhau trước rồi mới cưới sau, phong tục không cho đó là điều xấu hổ, không đáng ngạc nhiên.

Trong đêm có lễ Trận-Thảm, có khi tại một xóm hơn mười nhà cử hành lễ. Giữa thành phố, đoàn người rước nhà sư hoặc vị tu-sĩ chạm trán khắp đường sá; không nơi nào mà người ta không nghe tiếng nhạc trời.

9. NÔ TÌ (1) (*Tôi tớ*)

Người ta mua những dân man rợ bắt làm công việc của kẻ nô-tì. Người có nhiều nô-tì nhất là trên một trăm tên, người có ít hơn là từ mười đến hai chục tên, chỉ có kẻ thật nghèo thì không có gì cả. Dân man rợ là những người ở trên núi hoang. Bọn chúng hợp thành một sắc dân riêng biệt mà người ta gọi là bọn cướp « Chàng » (Tchouang) (2). Đem chúng về thành phố, chúng không dám đi ra khỏi nhà. Tại đây, trong cuộc cải vã nếu có người nào gọi địch thủ là « Chàng tặc » thì kẻ kia cảm thấy sự thù ghét thâm nhập đến xương tủy vì lẽ giống dân ấy bị mọi người khinh bỉ. Tên nào còn trẻ và khỏe mạnh đáng giá một xấp vải dài lối trăm thước, tên nào già và yếu, người ta có thể đổi bằng ba chục hay bốn chục thước. Dân nô-tì chỉ được phép ngồi và ngủ dưới lầu (3); chúng có thể lên lầu để làm việc nhưng phải

---

1. Trong đoạn này, ông Châu-Đạt-Quan chỉ ghi lại một loại nô-tì là dân man-rợ ở trên núi. Ở Cao-Miên thời ấy còn có kẻ nô-tì vì thiếu nợ hoặc dân phiến loạn, quân xâm lăng (Xiêm, Chàm) bị bắt. Ông Paul Pelliot dịch Esclave : Nô-lệ.
2. *Chàng* là tiếng người Tàu gọi theo lối phát âm của người Miên. Đây là giống dân ở trên núi phía Tây Biển-Hồ.
3. Không phải lầu, chính là nhà sàn cao chân của người Miên. Đúng ra phải gọi « *dưới sàn nhà* ».

quỳ gối chắp hai tay lạy rồi mới được đi tới. Chúng gọi ông chủ là ba-đà (pa-t'o), bà chủ là mề (mi) ; ba-đà (pa t'o) nghĩa là cha, mề (mi) là mẹ. Nếu chúng vi phạm một lỗi lầm và bị đánh thì cúi đầu chịu đòn không dám cử động chút nào. Đàn ông và đàn bà bọn chúng ăn ở với nhau, không bao giờ chủ nhân muốn kết tình với chúng.

Nếu ngẫu nhiên một người Tàu đến đó, sau thời gian dài sống cô đơn, lỡ vô ý «giao tiếp một lần» với một trong đám phụ nữ ấy và bị người chủ biết được thì hôm sau ông này từ chối không ngồi chung với anh ta nữa vì anh ta đã giao tiếp với dân man rợ.

Nếu người đàn bà nô-tì có thai cùng kẻ lạ với nhà chủ và sanh con thì người chủ không cần tìm hiểu kẻ nào là cha của đứa bé vì người mẹ không thuộc giai cấp thường dân và chính ông ta có lợi được thêm đứa nhỏ, đó là những tên nô-lệ trong tương lai.

Nếu bọn nô-tì bỏ trốn và bị bắt thì người ta xâm màu xanh trên mặt, hoặc tròng vào cổ một cái vòng sắt để giữ, có kẻ mang vòng ấy trên cánh tay hay ở cổ chân.

10. NGÔN NGỮ

Quốc gia nầy có một tiếng nói riêng biệt. Mặc dầu âm thanh gần giống nhau, nhưng người Chàm và người Xiêm cũng không hiểu được.

Một gọi là mai (mei), hai : biệt (pie), ba : ti (pei), bốn : ban (pan), năm : bột giám (po-lan), sáu : bột giám mai (po-lan-mei), bảy : bột giám biệt (po-lan-pie), tám : bột giám ti (po-lan-pei), chín : bột giám ban (po-lan-pan), mười : đáp (ta), cha : ba-đà (pa-t'o), bác cũng gọi là ba-đà (pa-t'o), mẹ : mề (mi), cô, dì và láng giềng có tuổi đáng kính trọng cũng gọi là mề (mi), anh : ban (pang), chị cũng gọi là ban (pang) em : bồ ôn (pou-wen), cậu : ngật-lại (K'i-lai), chồng của cô cũng gọi là ngật-lại (K'i-lai) (1).

Theo lối thông thường, những người nầy đảo ngược thứ tự của tiếng nói, ví như chúng ta nói : « người nầy là của Trương-

---

1. Tác giả phiên âm đúng như tiếng Miên. Khi chúng tôi dịch ra theo lối phát âm chữ Nho thì sai bét, nhưng vì cần phải giữ y nguyên văn nên vẫn đề như thế, xin quý vị coi những chữ phiên âm theo Việt-ngữ : một : mui, hai : pi, ba : bây, bốn : buôn, năm : pram, sáu : pram-mui, bảy : pram-pi, tám : pram-bây, chín : pram-buôn, mười : đốp, cha : patau, mẹ : mê, anh : bon, em : bon-ôn, cậu : Khlai.

Tam (Tchang-San) đứa em », thì họ nói « bồ-ôn (pou-wen) Tchang-San » : Em của Trương-Tam ; người nầy là của Lý-Tứ (Li-Sseu) ông cậu », họ nói : ngật-lại (K'i-lai) Li-sseu » cậu của Lý-Tứ (1).

Ví dụ khác, họ gọi nước Trung-Hoa là « Bị thế » (Pei che), ông quan là « ba-đinh » (pa-ting) nhà học giả là « ban-cật » (pan-k'i). Nhưng khi gọi « một ông quan Trung-Hoa » thì họ không nói « Pei-che pa-ting » mà nói « pa-ting pei-che », để gọi « một nhà học giả Trung-hoa », họ không nói « Pei-che pan-k'i » mà nói « pan-k'i Pei-che », thường thường họ nói như vậy. Đây là những nét đại lược.

Ngoài ra, các quan chức có ngữ pháp quan lại để thảo luận, các nhà học giả có lối đối thoại chu đáo của giới trí thức, nhà sư và tu-sĩ có tiếng nói của sư và tu sĩ, ngôn ngữ ở thành phố và làng mạc khác nhau. Đó cũng không khác gì với Trung-Hoa.

11. DÃ NHÂN (*Dân man*)

Có hai sắc dân man rợ. Sắc thứ nhứt là

---

1. Tác giả so sánh lối nói của người Tàu, chúng ta và người Miên cho họ nói ngược mà họ nói người Miên nói ngược.

dân biết nói tiếng thông thường, đó là những tên mà người ta bán ở thành phố làm nô-tì. Sắc kia là dân không chịu theo nền văn minh và không biết nói tiếng thông thường. Dân này không ở nhà, chúng dắt gia đình đi lang thang trong núi, đội trên đầu một cái hũ bằng đất sét. Khi gặp một con thú rừng, chúng dùng cung tên hay cây giáo giết chết, lấy đá đập ra lửa nấu nướng rồi cùng ăn với nhau, đoạn tiếp tục đi. Tánh tình chúng rất hung tợn và thuốc độc của chúng rất nguy hiểm. Ngay trong bọn chúng cũng thường giết lẫn nhau.

Trong những vùng gần thành phố cũng có kẻ trồng cây đậu khấu và cây bông để dệt vải. Nhưng vải của họ rất thô mang nhiều hình bông hoa phân biệt khác nhau (1).

12. VĂN TỰ

Những văn kiện thường cũng như tài-liệu chánh thức luôn luôn được viết trên da nai hoặc da hoẳng và những vật tương tự nhuộm màu đen. Tùy khuôn khổ theo bề dài hay bề ngang mỗi người tự ý cắt xén. Người

1. Phân biệt tùy theo giai cấp trong xã hội.

ta dùng một loại bột giống như phấn của Trung-Hoa và làm thành thỏi gọi là thoa (*so*). Cầm thỏi phấn trên tay họ viết chữ trên miếng da mà không bao giờ phai lợt. Khi viết xong, họ dắt thỏi phấn trên vành tai. Nhìn chữ có thể nhận ra do ai viết. Nếu người ta chùi bằng một vật ướt thì trôi mất. Chữ viết lớn rất giống chữ của người Hồi-Hột (Ouigours) (1). Tất cả tài liệu đều viết từ trái sang phải và không từ trên xuống dưới. Tôi nghe nói ở Giả-tiên hải-nha (Asan-qaya) những chữ đọc gần giống chữ Mông-cổ ; chỉ có hai hoặc ba chữ không phù hợp với nhau mà thôi. Họ không có con dấu nào cả. Về đơn từ, cũng có những cửa tiệm của người viết thuê.

13. CHÍNH SÓC THỜI TỰ (*Năm, tháng và thời tiết*)

Những người nầy luôn luôn dùng tháng mười của Trung-Hoa làm tháng thứ nhứt của họ. Tháng ấy gọi là Giai.đắc (Kia-to) (2).

---

1. Bộ lạc Thổ-Nhĩ-Kỳ trong lãnh thổ Turkestan.
2. Tác giả ghi đúng theo giọng nói của người Miên, Kiato là Katik : tháng mười. Chúng ta dịch theo chữ nho không có nghĩa gì cả. Ngày nay người Miên làm lễ Đầu năm vào giữa tháng Tư Dương lịch, không còn giữ tục lệ cũ nữa.

Trước Hoàng thành, người ta cất một cái rạp lớn có thể chứa hơn ngàn người, và treo đầy đèn, hoa. Phía trước, cách khoảng hai chục trượng, người ta dùng những miếng cây sắp nối tiếp nhau cất một cái rạp cao giống sàn xây các ngôi tháp (1) bề cao hơn hai chục trượng (2). Mỗi đêm người ta cất ba hoặc bốn,

---

1. Ngôi tháp là Stupa của người Miên, bốn mặt bằng nhau, nóc nhọn.

2. Tác giả dùng chữ Trượng thật là khó hiểu vì Trượng có 10 thước Tàu, mỗi thước dài 0 mét 32 (ba tấc hai), một trượng dài 3 thước 20, nếu ngôi tháp cao hơn 20 trượng là hơn 64 thước tây. Ông Paul Pelliot dịch là Toise, mỗi toise dài 1m949, ngôi tháp cao hơn 20 toises tức là hơn 38m98 ! Chắc chắn không có ai cất tháp cao đến mức đó. Theo Tự-điển Hoa-Pháp của quý vị Cố đạo ở Tứ-xuyên (Sé-Tchouan) xuất bản ở Hồng-Kông năm 1893 (trang 513) thì một trượng dài 10 thước (xích) (hơn 3 thước tây) ; trang 525 giảng chữ xích là lối đo bề dài thay đổi tùy theo địa phương và nghề nghiệp. Theo quyển Trung-quốc Cổ văn đại-tự điển của ông F. S. Couvreur tái bản lần II ở Đài Bắc năm 1967, trang 3, thì Trượng là lối đo bề dài bằng 10 xích hay 10 chân ; trang 243 giảng chữ xích là chân hay gang tay, bề dài thường thay đổi và chưa thống nhứt trong khắp lãnh thổ Trung-Hoa. Dưới đời nhà Châu (1122 — 255 trước T.C), một thước có 20 phân và hiện thời lối 35 phân. Bề dài của hột kê là một phân, 10 phân là một tấc, 10 tấc là một thước. Dưới đời nhà Hạ (2205 — 1766 trước T.C) 1 thước có 10 tấc, đời nhà Ân (1766 — 1122 trước T.C) 1 thước có 9 tấc, đời nhà Châu 1122 — 255 trước T.C) 1 thước có 8 tấc. Tính theo hột kê khoảng 3 ly (Tây) bề dài thì 1 phân là 3 ly, 10 phân là 30 ly, 1 thước là 300 ly bằng 3 tấc Tây (0m30), 1 trượng : 3 thước Tây. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ 13 không biết người Tàu tính một trượng là bao nhiêu, không có tài liệu nào chứng thực.

ặc năm, hoặc sáu cái. Trên nóc người ta đề pháo thăng thiên và pháo nổ. Tồn phí này do các tỉnh và các nhà quý phái gánh chịu. Tối đến, người ta thỉnh nhà Vua ngự ra dự lễ. Người ta đốt pháo thăng thiên và pháo nổ (1). Pháo thăng thiên bay cao dù ở ngoài trăm dặm cũng ngó thấy ; pháo nổ lớn bằng súng bắn đá và tiếng nổ làm rung chuyền cả thành phố. Các quan chức và nhà quý phái góp phần đèn cầy và cau, số tiền tồn phí thật to tát.

Nhà Vua cũng có mời quý vị Sứ thần ngoại quốc (2) tham dự. Cuộc lễ cử hành như thế trong mười lăm ngày rồi ngưng hết.

Mỗi tháng có một cuộc lễ. Tháng tư « người ta liệng trái cầu ». Tháng chín là lễ Áp-lạp (Ya-lie) (3) lễ này gồm có việc tựu họp dân chúng khắp lãnh thổ vào thành phố diễn hành trước hoàng cung. Tháng năm người ta « đi rước nước của Đức Phật » ; người ta tập trung

---

1. Pháo do người Tàu đem đến bán. Sau này có nhiều vị sư sãi Miên làm pháo rất khéo đủ cung cấp cho các cuộc lễ quanh năm. Tục lệ đốt pháo hiện nay vẫn còn.

2. Ông Paul Pelliot dịch : « Ambassadeurs étrangers » là Đại sứ ngoại quốc chúng tôi nghĩ thuở ấy chưa có Đại sứ ở thường trực trong nước mà chỉ có phái đoàn Sứ giả đến một thời gian rồi về.

3. Ông Paul Pelliot cho là danh từ Rap Riep của Miên nghĩa là liệt kê, kiểm tra.

tất cả tượng Phật ở khắp các chùa trong lãnh thồ rồi đem nước đến cùng với nhà Vua tắm các tượng ấy. Tháng sáu, người ta «chèo thuyền trên mặt đất» ; nhà Vua ngồi trên lầu cao dự lễ. Tháng bảy người ta « đốt lúa ». Lúc ấy lúa vừa chín, người ta ra ngoài cửa thành hướng Nam gặt lúa và đốt để cúng Phật. Vô số phụ nữ ngồi xe hoặc cởi voi đến dự lễ nhưng nhà Vua vẫn ở trong cung. Tháng tám là lễ Ai-lan (ngai-lan) (1) nghĩa là nhảy múa, người ta chỉ định những kép hát và nhạc sĩ mỗi ngày đến hoàng cung trình diễn, ngoài ra có những cuộc đấu voi và đấu heo. Nhà Vua cũng mời quý vị Sứ thần ngoại quốc đến dự. Cuộc lễ kéo dài mười ngày. Tôi không thể nhớ rõ ràng những lễ gì trong mấy tháng khác (2).

Trong xứ này có người tinh thông khoa Thiên văn (3) như chúng ta và có thể tính toán nhật thực và nguyệt thực. Tuy nhiên đối với tháng dài và ngắn, họ có một phương pháp tính khác với phương pháp của chúng ta.

---

1. Ông Paul Pelliot cho là danh từ Răm của Miên nghĩa là nhảy múa.

2. Quả đúng mỗi tháng có một cuộc lễ, ngày nay vẫn còn.

3. Người thông khoa Thiên văn thường là quan chức trong triều gọi là Hora. Hiện thời vẫn còn các vị này mỗi năm soạn quyền lịch gọi là Maha Sangkran.



Trình diễn vũ điệu trong ngày lễ Ai-Lan (Ngai-Lan)

Trong những năm nhuận họ cũng bị bắt buộc phải có một tháng nhuận, nhưng họ chỉ chen vào tháng chín, đó là điều tôi không biết gì cả.

Mỗi đêm chỉ chia làm bốn canh (1). Bảy ngày là một tuần, cũng tương tự ở Trung-Hoa người ta gọi Khai, Bế, Kiến, Trừ (K'ai, Pi, Kien, Tch'ou) (2).

Vì lẽ người bồn xứ (3) không có tên gia đình (4), không có tên người và không ghi nhớ ngày sanh nên phần đông đặt một «tên người» theo ngày trong tuần mà họ chào đời. Có hai ngày trong tuần thật tốt, ba ngày bình thường, hai ngày thật xấu ; ngày nào người ta có thể đi về hướng Đông, ngày nào người ta có

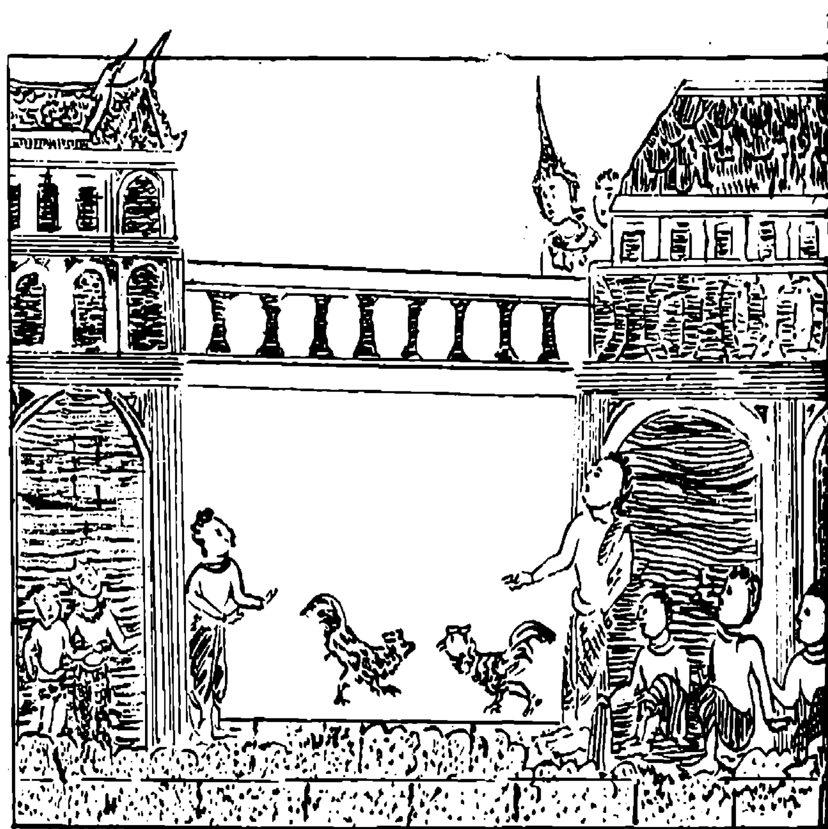
---

1. Đúng ra mỗi đêm có năm canh, không hiểu vì sao thuở ấy tác giả ghi bốn.

2. Khai, bế, kiến, trừ là 4 ngày trong số 12 trực của một tháng. Trực là « gặp ». Người Trung-Hoa cho rằng có 12 ngày trực trong năm là « Khai, Bế, Kiến, Trừ, Mãng, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu », mỗi trực tốt, xấu khác nhau và trở đi trở lại suốt năm. Người tin tưởng ở bói toán lựa ngày tốt mà làm việc và tránh ngày xấu, ví như mở cửa tiệm thì lựa ngày Trực Khai, cưới vợ lấy chồng lựa ngày Trực Thành.

3. Đúng nguyên văn : « Vì lẽ dân man rợ này », chúng tôi tạm sửa lại cho đẹp.

4. Tên gia đình là « họ » ; người dân Miên không có họ, con lấy tên cha làm họ ví như : cha tên Tong Soklay sanh con đặt là Soklay Nary rồi cháu là Nary Bopha.



Một cuộc đá gà vào thời xưa cũ

thề đi về hướng Tây. Phụ nữ cũng biết tính toán xem ngày tốt xấu. Mười hai con thú của chu kỳ cũng giống với mười hai con thú của Trung-Hoa (1) nhưng tên gọi khác nhau. Con ngựa gọi là «Bốc-trại» (pou-sai) (2), con gà gọi là «loan» (man), con heo gọi là «trực-lư» (tche-tou), con bò gọi là «cá» (Ko) vân vân...

14. TRANH TỤNG (*Kiện thưa*)

Những sự tranh tụng của dân chúng, dù không quan trọng cũng phải đến triều trình nhà Vua xét xử (3). Người ta nói với tôi rằng dân chúng không biết gì về lối xử đánh bằng roi tre hay roi da và chỉ bị phạt vàng (4) mà thôi. Đối với những trường hợp đặc biệt nặng cũng không có lối xử gião hoặc chém đầu, nhưng ngoài cửa thành hướng Tây người ta đào một cái hố bắt tội phạm nằm xuống, lấp

---

1. 12 con thú của Chu-kỳ Cao-Miên giống như lối gọi của người Trung-Hoa và Việt-Nam. chỉ khác tuổi Sửu là con Bò, tuổi Mẹo là con Thỏ.

2. Tác giả phiên âm gần đúng theo tiếng Miên, chúng tôi dịch theo chữ Nho sai bét: Ngựa: sèk, gà : mon, heo: chruk, bò: kô.

3. Đúng theo lối xử kiện của Vua Ấn Độ/và Cao Miên thời xưa.

4. Ông Paul Pelliot dịch : phạt tiền.

đất và đá lên, chèn ép thật chặt rồi thôi. Đối với những trường hợp nhẹ hơn có hình phạt chặt ngón tay, ngón chân và bàn tay hoặc lắt mũi. Tuy nhiên không có luật cấm tội ngoại tình và cờ bạc. Khi người chồng bắt được vợ ngoại tình, anh ta lấy hai mảnh gỗ nhọn cột hai chân tên gian phu rồi siết chặt lại, tên nầy chịu đau không nổi phải giao hết tài sản mới được tự do. Cũng có người sắp đặt mưu kế để làm tiền giống như bên nước chúng ta.

Nếu người nào thấy một xác chết trước cửa nhà mình thì cột giây kéo ra khỏi thành phố bỏ trên bãi đất hoang ; không có sự kiện nào mà chúng ta gọi là một cuộc « xét nghiệm đầy đủ ».

Khi dân chúng bắt được kẻ trộm, người ta có thể áp dụng hình phạt cầm tù và tra tấn. Người ta cũng nhờ một phương pháp đáng chú ý. Nếu có người mất một món đồ và nghi cho người nào ăn cắp mà người ấy không nhận, họ nấu một nồi dầu và bắt buộc kẻ bị ngờ nhúng tay vào (1). Nếu quả thật là kẻ gian thì bàn tay nát tả tơi, trái lại thịt da vẫn lành lặn như trước. Đó là phương pháp kỳ diệu

---

1. Tục lệ này có từ triều đại Phù-Nam (1 — 627) nhưng thuở ấy, người Phù-Nam nấu nước sôi.

của giống dân nầy (1).

Ngoài ra, gặp trường hợp hai người tranh tụng mà không biết ai phải ai quấy thì tr ước hoàng thành có mười hai ngôi tháp đá nhỏ. (2) người ta bắt mỗi vị ngồi vào một ngôi, thân nhơn vị nầy canh chừng vị kia. Hai vị ở trong tháp một hoặc hai ngày, hay là ba hoặc bốn ngày. Khi họ ra khỏi tháp, vị nào quấy không thể nào tránh được vài chứng bịnh như nổi mục nhọt, hoặc đau lỗ mũi, hoặc sốt rét nặng. Vị nào phải thì không có chút gì cả. Do đó họ mới quyết định người công minh chính đại hay kẻ bất lương; họ gọi là « nhà ngục của Trời ». Đây là vị Thần của non sông linh ứng mới có như vậy.

15. BỊNH LẠI (*Bịnh cùi*)

Người dân xứ nầy thường mắc nhiều bịnh nhẹ mà họ trị rất dễ dàng bằng lối lặn

---

1. Nguyên văn : của giống dân man rợ này, chúng tôi lược bỏ hai chữ « phiên nhân ».

2. Mười hai ngôi tháp đá này đến ngày nay vẫn còn trước Sân voi gọi là Khléang, chia làm 2 khóm, 6 ngôi ở hướng Bắc và 6 ngôi ở hướng Nam.

dưới nước và gội đầu liên tiếp (1). Tuy nhiên có rất nhiều người cùi ở từng khoảng trên đường đi. Khi những người nầy đến ngũ chung hay ăn uống chung với họ, dân bổn xứ cũng không phản đối. Có người nói đó là một chứng bịnh phát khởi do tình trạng thời tiết trong xứ. Có một vị Quốc vương mắc phải bịnh nầy (2), vì thế nên dân chúng không xem là chứng bịnh đáng ghê sợ. Theo thiển kiến của tôi thì thông thường người mắc bịnh là vì sau khi thõa mãn xác thịt rồi xuống sông tắm liền, và tôi nghe nói dân bổn xứ ân ái xong

1. Đúng ra là xuống sông tắm hoặc xối nước lạnh trên đầu nhiều lần; lối trị bịnh cảm, nóng của người Miên là thế, đến ngày nay họ vẫn còn giữ phương pháp này. Nơi nào xa sông ngòi, họ xối nước mà thôi.

2. Theo truyền thuyết thì trong phổ hệ nhà Vua Cao-Miên có một vị Quốc vương mắc bịnh cùi nhưng trong sử thì không có ghi vị nào cả. Trong quyển « Actes du XIe congrès des Orients trang 211, nhà khảo cổ Pháp Aymonier đưa ra ý kiến là Vua Yaçovarman (889-900) Chúng tôi sưu tập được 2 chuyện về Vua cùi khác nhau, một đã đăng trong tập Truyện cổ Cao-Miên do nhà Khai-Trí xuất bản, một chưa in tập thứ 3. Ngoài ra ở trên Sân voi trong thành Angkor Thom có một tượng đá mang tên là Vua cùi ngồi giữa bốn tượng cung nữ, nhưng các nhà khảo cổ Pháp nghi ngờ cho đó có thể là tượng của Yama vị Diêm vương trong thần thoại Bà-la-môn. Trước chùa Onalom ở thủ đô Phnom-Penh cũng có một tượng Vua cùi đắp giống như tượng ở Angkor Thom nhưng nhỏ hơn và không có tượng cung nữ. Tượng nầy được người Hoa-Kiều van vái thường ngày cầu xin trúng số, đánh đề, đánh cá mưa.

luôn luôn đi tắm ngay. Về bịnh kiết lỵ, mười người đau chết từ tám đến chín. Giống ở nước chúng ta, họ bán thuốc ngoài chợ (1), nhưng rất khác các loại thuốc của Trung-Hoa và tôi không biết gì cả. Cũng có loại phù thủy hành nghề ăn tiền thiên hạ ; thật là đáng cười.

16. TỬ VONG (*Người chết*)

Đối với người chết, người ta không dùng quan tài, chỉ dùng một loại chiếu và bó bằng vãi. Trong đám táng, họ cũng cầm cờ, phướng và có giàn nhạc đi đầu. Ngoài ra, họ bưng hai mâm gạo rang nổ vãi từng nắm hai bên đường. Họ khiêng xác chết ra khỏi thành phố, đến nơi vắng vẻ không có người ở rồi bỏ đó trở về. Họ đợi kên kên, chó và các thú vật khác đến xé xác. Nếu xác chết bị ăn hết mau chóng, họ nói rằng cha, mẹ họ có phước đức mới được hưởng điều quả báo ấy, nếu xác không bị thú ăn hoặc ăn từng miếng, họ nói rằng cha, mẹ họ mang vài tội lỗi mới có hậu quả như vậy. Hiện thời, dần dần cũng có người hỏa

1. Người Miên ngày nay vẫn còn bán thuốc bằng rễ cây, nhánh, lá, hột ngoài chợ. Tùy theo chứng bịnh, người bán bốc mấy loại khác nhau cho vào một gói bảo nấu nước uống.

thiêu người chết, đó là đối với phần đông con cháu của người Trung-Hoa. Khi cha hoặc mẹ chết, con không mặc quần áo tang, nhưng con trai cạo đầu và con gái cắt tóc phía trên trán lớn bằng đồng điếu, đó là lối để tang cha mẹ. Nhà Vua được chôn trong ngôi tháp, nhưng tôi không biết người ta chôn thân mình hay chỉ chôn bộ xương (1).

---

1. Nhà khảo cổ Pháp Aymonier viết trong quyền Le Cambodge, trang 48, như vầy:

« Lễ hỏa táng của nhà Vua cử hành rất trọng thể. Tro tàn được giữ ở hoàng thành trong một cái bình bằng vàng. Chính các vị Hoàng tử làm lễ rước tro về Triều và sau đó đem đặt vào ngôi tháp ».

Hiện thời, người Cao-Miên cạo đầu và mặc quần áo trắng khi chịu tang.

Ông Paul Pelliot, nhà khảo cổ Pháp, trong tạp chí của Trường Bác cổ Viễn đông số 2 năm 1902 trang 163 giải thích cách « điểu táng » nghĩa là cho chim chóc ăn xác chết như vầy :

« Chắc chắn ông Châu-Đạt-Quan không trình bày rõ rệt cách táng người chết của dân Miên thời ấy, nhưng ta cần phải tìm hiểu trong những cổ tục từ bên Tàu đến Cao-Miên xem có điều gì đáng bổ khuyết cho đầy đủ.

Thoạt tiên thì quả thật phương pháp hỏa táng đã có từ thế kỷ thứ 13 do những người Miên chánh tông truyền đến ngày nay thành một quốc tục.

Trong quyền sử đời nhà Tùy (Tùy thư: Souei Chou) ở Trung-hoa vào thế kỷ thứ 7 có ghi rằng : « Ở Cao-Miên người chết được khiêng đi rất long trọng, đoạn, người ta đốt xác bằng một loại gỗ thơm, gom tro tàn đựng trong

17. CANH CHỦNG (*Trồng trọt*)

Thông thường, người ta có thể làm ba hay bốn mùa trong một năm ; suốt năm thời tiết giống như tháng năm và tháng sáu của

---

bình vàng hay bạc và đổ xuống sông; người nghèo dùng bình bằng đất nung».

Nhưng theo lời họ Châu lại có một lối khác là có người không đốt xác mà đem lên núi cho thú dữ phanh thây.

Từ đó về sau rất ít người nhắc đến cách táng người như thế, ngoại trừ một vài trường hợp thả trôi sông.

Ông De Groot, người Anh, có viết trong quyển « Religious system of China » chương III trang 138 về ba loại táng người chết rất quái gở là :

— Hỏa táng (houo tsang) thiêu xác bằng lửa.

— Điểu táng (niao tsang) cho chim ăn thịt.

— Thủy táng (chouei tsang) thả xác trôi sông.

Nhưng lời giải thích – hình như trong tập Tùy thư (Souei Chou) — cho rằng vì nghèo khổ mà người Cao-Miên bỏ xác thân nhân cho chim chóc ăn thịt không được đầy đủ lắm. Ấy là một việc thiện, người xưa bắt chước Đức Thích-Ca đã đưa thân mình cho một con cọp cái đang đói để cứu con bồ câu. Người ta hỏi ý kiến bịnh nhân trước khi thở hơi cuối cùng rồi mới đem xác cho thú dữ ăn ».

Nhà khảo cổ Moura, người Pháp, viết trong quyển « Le Royaume du Cambodge » tập I, trang 354.

« Vào thế kỷ thứ 19, người ta thấy ở Cao-Miên có một gương tốt nổi tiếng vang lừng : « Sau khi Quốc vương Ang Duong băng hà (năm 1859) người ta lóc thịt của Ngài, cắt từng miếng nhỏ để trên mâm bằng vàng cho chim dữ ăn. Đấy là ý muốn cuối cùng của Ngài vài phút trước khi từ trần ».

chúng ta và dân chúng không biết giá và tuyết là gì. Ở xứ này trời mưa nửa năm, nửa năm kia trời không mưa. Từ tháng tư đến tháng chín, trời mưa mỗi ngày vào xế chiều. Bấy giờ

Cả ba lối táng trên đây không thích hợp cho lắm. Khi bầy chim dữ ăn hết thịt rồi, người ta phải đốt bộ xương (chính trong trường hợp của Quốc vương Ang Duong), sau đấy, tất cả mớ xương tàn hoặc còn sót lại chút it đều được long trọng mang đi ra bờ sông đổ xuống nước.

Cổ tục nầy không những chỉ riêng ở Cao-Miên có mà thôi, người ta còn thấy trong khắp xứ Đông Dương và Nam Dương.

Theo lời Hầu tước Hervey de Saint Denys, người Pháp, trong bản dịch quyền Văn hiến thông khảo của Mã-đoan-Lâm trang 470 thì ở nước Xích thổ (Tche T'ou) người ta cất một giàn hỏa trên chiếc bè giữa sông. Sau khi đốt cháy hết xác chết, người ta ra hiệu xô cả giàn xuống nước. Còn ở Chiêm-Thành (Lin Yi: Lâm ấp) sau khi thiêu xác nhà Vua, Hoàng tộc hốt tro tàn đựng trong một cái bình vàng quăng xuống biển. Các vị quan to chết thì thân quyến bỏ tro vào bình bằng bạc, quăng tại cửa sông; người nghèo và thường dân thì đựng tro trong bình bằng đất quăng theo giòng nước.

Trong quyển Tam-tài đồ-hội (San Ts'ai T'ou Houei), mục Biên-duệ-điển (Pien-Yi-tien) trang 3, người Tàu có viết rằng:

« Ở nước Đốn-tốn (Touen Souen), người ta không đợi bịnh nhơn chết hẳn mới đem bỏ xác cho loại chim da to bằng con ngỗng ăn ».

Văn sĩ Raffles, người Hòa-Lan, viết trong quyền History of Java trang 364, rằng:

« Theo lời những hoạn quan thì ở Java vào thế kỷ thứ 15 có ba lối táng người chết, thiêu xác gọi là O-Bong, quăng xuống sông gọi là A'rung và cho chó ăn thịt gọi là Setra ».

mực nước ở Biển hồ có thể lên cao từ bảy đến tám trượng (tchang). Những cây to đều chìm mất chỉ còn lố ngọn. Dân chúng ở

Vào thế kỷ thứ 15 trong tập Doanh-nhai thắng-lãm (Ying Yai Cheng Lan) mục Biên-duệ-điền (Pien-Yi-tien) và trong tập Minh-ngoại-sử (Ming Wai Che) thuật rằng ở Thái-Lan người ta bỏ người chết cho giống chim lông vàng xé xác.

Ông Ribadeneyra, người Bồ-đào-nha, ghi trong quyển « Historia De Las Islas De L'Archipelago » xuất bản ở Barcelone năm 1601, trang 182 rằng : « Ông rất kinh sợ khi thấy ở Thái-Lan người ta tin tưởng rằng quăng người chết xuống sông là làm một điều thiện. Ở đấy loại sấu và thuồng luồng sơi xác chết. Hoặc họ bỏ xác trong đền thờ cho chim dữ ăn ».

Ông De la Loubère, người Pháp, ghi trong quyển « Description du Royaume de Siam » xuất bản ở Amsterdam năm 1714, trang 378 rằng : « Người ta bỏ xác chết như thế vì nghèo. Kẻ nào không có tiền trả công cho các tu sĩ (để làm lễ tống táng), tin tưởng rằng mình đã kính trọng thân nhơn xấu số bằng cách để nằm ngoài đồng trống hay trên một cái giàn cao cho kên kên, quạ quạ ăn thịt ».

*

Xem thế, ta thấy lối chôn người chết dưới đất rất hiếm có trong các quốc gia chịu ảnh hưởng nền văn minh Ấn-độ.

Nhưng tại sao ông Châu-Đạt-Quan lại xác nhận rằng những người Cao-Miên giòng giỏi Trung-Hoa táng người theo lối hỏa thiêu, trong khi lối nầy ở Tàu không có bao nhiêu người theo ?

Có lẽ ông Châu-Đạt-Quan đã ghi quá nhiều về lối điều táng, kế đó ông hối hả thuật lối đốt xác người mà ông có dự xem và cho là những kẻ thuộc giòng giống của đồng bào ông ? Có lẽ lối cho chim ăn đối với ông rất xa lạ, còn lối hỏa táng thì quá quen thuộc ?

Ông De Groot, trong quyển « Religious system of China » tập III từ trang 1391 đến 1417 có nghiên cứu kỹ

trên bờ hồ rút hết vào trong núi. Kế đó từ tháng mười đến tháng ba (năm sau) trời

---

lưỡng về lịch sử thiêu xác chết ở Trung-Hoa. Tục lệ nầy gốc ở ngành Phật-giáo và trái ngược với giáo lý đạo giáo của người Tàu được thịnh hành dưới triều Mông-Cổ (1.260-1368) nhưng không được đa số quần chúng áp dụng. Người Tàu cho rằng phương pháp ấy làm tiêu mất thân thể quá nhanh nên họ không bằng lòng.

Nếu có một điều đặc biệt trong những phong tục của người Tàu mà nhà du lịch cổ lỗ nhất của Tây phương — Marco Polo (1254-1324) — chú ý nhất chính là lối hỏa táng. Người Tàu có óc mê tín lấy giấy tiền vàng bạc đốt cho người chết tiêu xài, đấy là mấy đặc điểm được ghi trong những bài tường thuật về hầu hết các tỉnh ở Trung-Hoa. Có lẽ Marco Polo đã quen thấy lối chôn người chết ở Âu-Tây tất phải chú ý đến những gì trái ngược khi thấy ở Trung-quốc. Nhưng không phải trong toàn thể lãnh thổ Tàu người ta áp dụng phương pháp ấy mà chỉ ở một vài tỉnh thôi.

Ông De Groot ghi rằng:

« Ở tỉnh Triết Giang và Quảng-Tây, (Tchô-Kiang và Kiang-Si), tục lệ hỏa táng hình như ăn sâu vào óc dân chúng. Ở Triết-Giang tất cả giới quan trường đều đốt quan tài ngoài đồng trống ».

Nhà du lịch Van Braam Houckgeest, người Hòa-Lan, sang Trung-Hoa vào năm 1795 có hỏi nguyên do vì sao thiêu xác chết thì người ta trả lời bằng một lý luận chống với lối chôn dưới đất như một số người Cao-Miên có nói. Ấy là vì mặt đất rất thấp nên người ta không thể chôn xác, hễ chôn thì xác bị ngâm dưới nước. (De Groot, trang 1397, 1400, 1414, 1416).

Do đấy, ta có thể kết luận ý kiến của ông Châu-Đạt-Quan đã cho người Cao-Miên nào dùng lối hỏa táng là giòng giỏi người Trung-Hoa, bởi vì quê hương ông là tỉnh Triết Giang (Tchô-Kiang), nơi thiêu xác người chết nhiều hơn các tỉnh khác trên đất Tàu.

không rớt một giọt mưa ! Bấy giờ chỉ có ghe nhỏ đi được trên Biển hồ ; ở nơi sâu có từ ba đến năm chân (1) nước. Dân chúng trở về. Các nhà nông tính theo thời tiết lúc nào lúa chín và vùng đất nào nước có thể ngập lúc ấy mà nhân đó gieo giống tùy cuộc đất. Họ không dùng bò kéo cày. Cây cày, lưỡi hái và cuốc của họ tất cả đều giống vài phần trên nguyên tắc với dụng cụ của chúng ta, nhưng lối kiến tạo hoàn toàn khác hẳn. Ngoài ra có một loại ruộng thiên nhiên lúa mọc luôn luôn không ai gieo trồng ; khi nước dâng đến một trượng (2) (tchang), lúa cũng mọc cao như vậy ; tôi cho rằng đó là một giòng đặc biệt.

Họ không dùng một thứ phân nào để bón ruộng và trồng rau vì họ chê dơ dáy. Người Trung-Hoa đến đây không bao giờ cho họ biết lối rải phân (3) ở nước mình vì sợ họ khinh bĩ. Hai hoặc ba gia đình đào chung một cái hố (4) dùng cỏ che ở trên, khi nào đầy họ lấp đất và đào chỗ khác. Sau khi đi sông

---

1. Chân : nguyên văn là Cước, ông Paul Pelliot dịch pied, lối đo bằng bàn chân thời xưa, hơn hai tấc (0m20).
2. Đây là giống lúa sạ trồ ngọn trên mực nước nên không chết, khi nước hạ thì thân lúa nằm dài trên mặt đất.
3. Người Tàu đào hầm lót gạch cẩn thận để đi sông và chứa phân bán cho các nhà trồng tỉa.
4. Hố làm cầu tiêu.

rồi, họ luôn luôn vào hồ nước rửa, nhưng chỉ dùng bàn tay trái ; tay mặt để cầm thức ăn. Khi họ thấy người Trung-Hoa đi sông và chùi bằng giấy thì họ chế nhạo đến nỗi không muốn cho người đó vào nhà họ nữa. Trong giới phụ nữ có người đi tiểu đứng thật là đáng cười vô cùng.

18. SƠN XUYÊN (*Núi, sông*)

Bắt đầu vào Chân-bồ (Tchen p'ou, Vũng-Tàu hay Bà-Rịa) hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chạy dài hàng trăm lí, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum-xê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bỏ hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tựu họp từng bầy trong vùng nầy. Tiếp đó, nhiều con đường giốc đầy tre chạy dài hàng trăm lí. Tại mắt loại tre nầy có gai mọc và măng thì có vị rất đắng. Bốn phía có núi cao (1).

---

1. Cả đoạn này tác giả tả miền Nam Việt Nam ngày nay, chỉ trừ câu chót là vào đất Miên rồi.



Một cảnh trong tuồng hát hình : Vua Chằng cùng hai vợ du ngoạn .

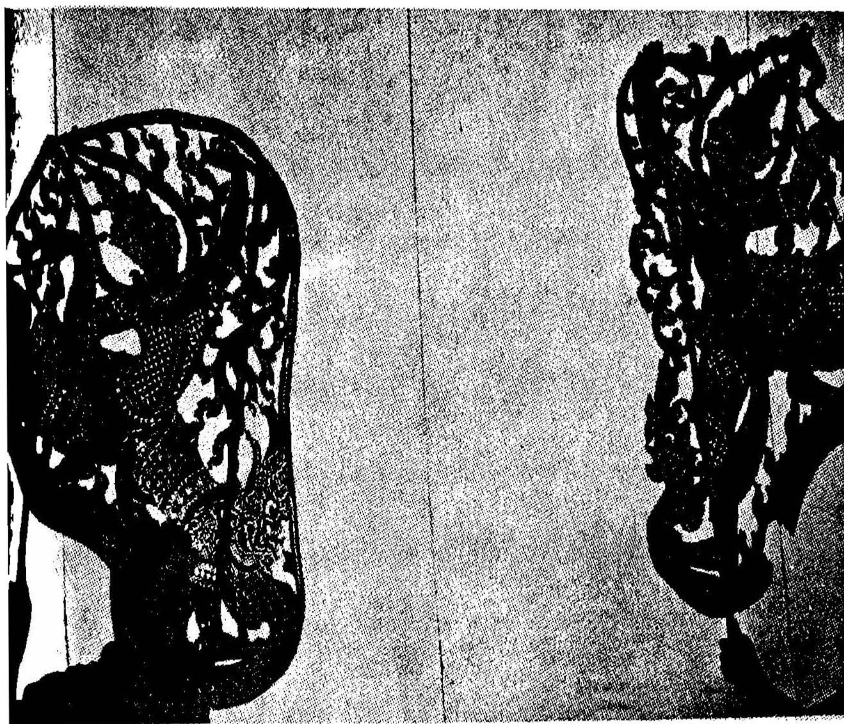
19. XUẤT SẢN (*Sản vật*)

Trong núi có rất nhiều gỗ quí. Vùng nào không có cây là nơi u tây cùng voi tựu họp và sinh nở. Loại chim quí, loại thú lạ lùng có vô số. Sản phẩm có giá trị là lông chim thằng chài, ngà voi, sừng u-tây, sáp ong. Về sản phẩm thường có cây giáng - chân, đậu-khấu, cây vang-nhựa (họa hoàng), cây cánh-kiến, dầu cây máu chó (đại phong tử dủ).

Chim thằng chài rất khó bắt. Trong rừng rậm có nhiều hồ nước và dưới hồ có cá. Chim thằng chài ở trong rừng bay ra kiếm cá. Người bổn xứ núp dưới lá cây trên bờ hồ, treo cái lồng nhốt con chim mái làm mồi tay cầm một miếng lưới nhỏ, rình chim đến tung lưới bắt. Có ngày anh ta bắt được ba hay năm con, có khi suốt buổi không có con nào.

Thổ dân sống trong dãy núi hẻo lánh mới có ngà voi. Mỗi con voi chết có hai cái ngà (1). Người ta nói rằng xưa kia voi thay ngà mỗi năm một lần, nhưng điều đó không đúng. Ngà của con thú bị giết bằng giáo và loại tốt nhứt. Kế đó là loại ngà người ta tìm thấy sau khi con vật tự nhiên chết ít lâu. Loại kém giá trị là

1. Tác giả viết câu này chứng tỏ người Tàu không biết con voi là gì. Ở Trung Hoa không có voi.



Một cảnh chiến tranh trong tuồng hát hình : hai vị tướng so tài cao thấp .



Tuồng hát cổ-điển Ramayana : Nàng Site, vợ Hoàng-Tử Rama, ngồi trên xe Puspaka cùng viên tướng Tri-jata đến chiến trường xem chồng so tài với Ravana.

loại người ta gặp trong rừng sau khi con vật chết nhiều năm.

Sáp ong ở trên cây khô trong xóm làng do một giống ong lưng nhỏ như lưng con kiến tạo ra. Người bồn xứ lấy sáp ong. Mỗi thuyền có thể chở từ hai đến ba ngàn tàng ong, tàng lớn nặng từ ba chục đến bốn chục cân, tàng nhỏ nặng không dưới mười tám đến mười chín cân.

Sừng u-tây màu trắng và có gân máu đỏ là loại quý giá nhất, sừng màu đen kém giá trị hơn. Cây giáng-chân mọc trong rừng rậm. Người bồn xứ cắt lấy rất khó nhọc vì loại nầy ở trong ruột cây và xung quanh có chất gỗ dác dầy từ tám đến chín tấc, những gốc nhỏ dầy ít nhất từ bốn đến năm tấc.

Tất cả đậu-khấu đều do người man mọi (1) trồng trong núi.

Cây vang-nhựa (họa hoàng) là chất nhựa của một giống cây riêng biệt. Người bồn xứ rạch thân cây một năm trước để nhựa chảy ra và năm sau đến lấy.

Cây cánh-kiến mọc trên nhánh một loại cây đặc biệt và có hình dáng thật giống loại

---

1. Nguyên văn : dã nhân. Người Tàu thời ấy cho các sắc dân xung quanh họ là man di, mọi rợ không văn minh như họ.



Tuồng hát cổ-điển Ramayana : Trận chiến Hoàng đế Laksmana, em Hoàng-Tử Rama, với chàng Inctrajit.

ký sinh của cây dâu. Cũng rất khó tìm thứ nầy.

Dầu cây máu chó (đại-phong-tử) do hột của một loại cây lớn. Trái cây giống trái dừa, nhưng hình tròn có mấy mươi hột.

Tiêu đôi khi cũng có. Tiêu mọc leo xung quanh cây mây và đeo dính như loại lục-thảo-tử (lu-ts'ao-tseu). Loại nào tươi và xanh lục là thứ rất cay.

20. MẬU DỊCH (*Mua bán*)

Trong xứ nầy phụ nữ rất thông hiểu việc mua bán, thế nên khi một người Trung-Hoa đến đây luôn luôn lập gia-đình ngay để lợi dụng tài thương mãi của vợ. Mỗi ngày chợ họp từ sáu giờ đến trưa thì tan. Tại chợ nầy không có cửa tiệm có người ta ở, người bán dùng một loại chiếu trãi dưới đất. Mỗi người có chỗ của mình. Tôi nghe nói người ta nộp tiền cho chánh quyền để mướn chỗ ngồi. Đối với việc giao dịch nhỏ, người ta trả bằng gạo, cốc loại và đồ vật của Trung-Hoa rồi kế đến hàng vải, đối với việc lớn người ta dùng vàng và bạc.

Nói chung, người dân xứ nầy hết sức giản dị. Khi gặp một người Trung-Hoa, họ



Tuồng hát cổ-điển Ramayana : Vua Khỉ Hanuman cầu các vị Thần trên ngọn núi Xin loại cây thuốc có thể chữa các vết thương cho Hoàng-Đế Laksmana .

tỏ vẻ rất sợ sệt, cung kính và gọi là « Phật ». Vừa thấy người Trung-Hoa, họ liền quỳ xuống lạy. Trước đây ít lâu cũng có kẻ lường gạt người Trung-Hoa và gây nhiều thiệt hại. Đó là việc đã xảy ra cho một số đông người Trung-Hoa đến xứ nầy.

21. DỤC ĐẮC ĐƯỜNG HÓA (*Muốn được hàng hóa của người Trung-Hoa*)

Tôi tin rằng xứ nầy không có sản xuất vàng và bạc ; những món người ta thích nhứt ở đây là vàng và bạc của Trung-Hoa kế là hàng lụa nhẹ màu sặc sở dệt chỉ đôi. Sau đó là thiếc của vùng Chân-châu (Tchen Tcheou), mâm sơn mài của vùng Ôn-châu (Wen-tcheou), đồ sứ màu lục lợi của vùng Bàn-châu và Tuyền-châu (Ts'iuan-tcheou), thủy ngân, son, giấy, diêm sanh, thuốc súng, bạch đàn, rễ cây bạch-chỉ, xạ-hương, vãi gai, vãi hoàng-thảo (houang-ts'ao) dù, nồi sắt, mâm đồng, nồi đồng, ngọc trai (thủy-châu), dầu trẩu, lờ tre, nia, lược gỗ, kim. Những đồ vật thường dùng và nặng xấu như chiếu ở vùng Minh-châu (Ming-tcheou). Những vật mà họ rất muốn có là lúa thúc và lúa mạch nhưng sự xuất cảng (khỏi Trung-Hoa) bị cấm.

22. THẢO MỘC (*Cây cỏ*)

Chỉ có lựu, đào, mía, hoa và ngó sen, khoai, chuối, củ khung là giống với các loại trái cây bên Trung-Hoa. Trái vãi và quít cũng lớn bằng nhưng chua hơn. Tất cả trái cây khác ở Trung-Hoa không bao giờ có. Các loại cây cũng rất khác lạ. Hoa có nhiều hơn, thơm và đẹp hơn. Hoa mọc dưới nước có rất nhiều loại mà tôi không biết tên. Còn cây đào, cây lý, cây hạnh, cây mai, cây bách (trắc bá diệp) cây tùng, cây sam, cây lê, cây táo, cây bạch dương, cây liễu, cây quế, cây lan, cây cúc vân vân thì không có. Trong xứ nầy vào tháng giêng đã có hoa sen.

23. PHI ĐIỀU (*Loài chim*)

Trong các loài chim, con công, chim thằng chài, con két không có ở Trung-Hoa. Số còn lại có chim ưng, quạ, cò ngà, chim sẻ, chim cồng cộc, hạc, sếu, vịt rừng, chim bạch yến vân vân, nhưng thiếu chim ác-là, ngỗng rừng, chim hoàng oanh, chim quốc (táp muỗi), chim én, bồ câu.

24. TẦU THÚ (*Loài thú có chân*)

Trong các loài thú bốn chân, u-tây, voi, trâu rừng và « ngựa núi » không có bên Trung-Hoa. Có rất nhiều cọp, beo, gấu, heo rừng, nai, hưu, hoẳng, vượn, chồn cáo vân vân ; thiếu sư tử, đười ươi, lạc đà. Khỏi cần nói ở đây có gà mái, vịt, trâu, bò, ngựa, heo, trừu. Ngựa rất nhỏ con. Bò rất nhiều. Người ta cởi bò lúc còn sống, nhưng khi nó chết họ không dám ăn thịt, không dám lột da, họ đợi con thú sình thúi và nêu lý do là con vật này đã đem sức lực giúp việc cho người. Họ chỉ bắt bò kéo xe.

Trước kia họ không có ngỗng ; từ khi các thủy thủ bên Trung-Hoa đem đến mới có. Ở đây có nhiều con chuột lớn như con mèo và cũng có một loại chuột cái đầu thật giống đầu con chó mới sanh.

25. SƠ, THÁI (*Rau, cải*)

Về rau cải, có củ hành, cây cải, tỏi, cà, dưa hấu, bí, dưa ch uột(vương-qua : Wang-koua), rau sam (nghiền-thái : hien-ts'ai) ; không có cải củ, rau diếp, rau diếp đắng, rau mồng tơi. Vào tháng giêng đã có các loại bầu bí và cà, có

nhiều giống cà sống nhiều năm liền. Cây bông vải cao tới nóc nhà, có cây sống hơn mười năm. Có rất nhiều loại rau mà tôi không biết tên, các loại mọc dưới nước cũng thật nhiều.

26. NGƯ, LONG (*Cá và Rồng ?*) (1)

Trong các loài cá và ba ba, cá lý ngư đen(2) là giống nhiều nhứt, kế đó là cá chép thường, cá chép hoang và cá mè cũng gọi là cá trắm trắng (thảo ngư : ts'ao-yu) (3) có rất nhiều. Có giống thồ-bộ-ngư (t'ou-pou-yu) (4) con lớn nặng hai cân và có khi nặng hơn nữa. Rất nhiều giống cá khác mà tôi không biết tên. Tất cả cá trên đây đều ở Biển Hồ. Còn cá biển thì có đủ loại, con lươn, cá chạch. Người bổn xứ

1. Long : là con cá sấu lớn bằng chiếc ghe có bốn chân, không có sừng, giống con rồng. Ông Paul Pelliot dịch : cá và loài bò sát.

2. Lý-ngư đen ở Trung-Hoa là bốn loại cá có bốn màu : đỏ, vàng, trắng, đen. Loại đỏ quí nhất vì thịt rất ngon. Mùa mưa là mùa lý ngư sanh sản, chúng vừa lội vừa xịt ra hai buồng trứng dài hàng chục thước.

3. Thảo-ngư là loài cá ăn cỏ, ở Trung-Hoa mỗi con dài một thước tây, ngang 30 phân, mình dẹp.

4. Thồ-bộ-ngư đúng tên là thồ-phụ-ngư hoặc đồ-phụ-ngư hình dáng như con cá trê dài bốn tấc Tàu, đầu to, miệng rộng, mình dẹp, vẩy nhỏ màu xanh thẫm và có chấm đen, sống ở nước ngọt, sinh sản vào mùa bông cải nở, tức là mùa Xuân nên còn có tên là Thái Hoa Ngư : cá hoa cải.

không ăn thịt ếch, vì thế về đêm chúng ra đầy đường. Rùa biển và kỳ đà lớn như hợp-trử (ho-tchou) (1). Người ta cũng ăn thịt những con rùa «lục tạng» (lieou-tsang) (2). Loại tôm ở Tch'a-nan (Tra-Nam : Kompongchhnang) nặng một cân và có khi nặng hơn nữa. Chân rùa ở Tchen-p'ou (Chân-bồ) dài từ tám đến chín tấc. Có những con sấu lớn như chiếc thuyền có bốn chân và rất giống con rồng chỉ trừ nó không có sừng, bụng nó rất dòn. Trong Biển-Hồ, người ta có thể bắt các loại sò hến và ốc, ngao bằng tay. Người ta không thấy giống cua, tôi nghĩ rằng cũng có nhưng người bổn xứ không ăn.

27. ÔN NHƯỞNG (*Nấu rượu*)

Người bổn xứ có bốn hạng rượu. Hạng thứ nhứt người Trung-Hoa gọi là «rượu mật», (3) người ta chế bằng một thứ thuốc lên men trộn phân nửa mật và nước. Hạng kế đó người

---

1. Hợp-trữ là hình-dung-từ để so sánh một vật to lớn như cây lọng hoặc cái bàn.

2. Rùa lục tạng, nguyên văn: Lục Tạng Chi Qui, người Tàu cho rằng con rùa là linh vật có đủ ngũ tạng, lục phủ như con người nên không ăn thịt rùa và dùng mai rùa để bói toán.

3. Nguyên văn: mật đường tửu.

bồn xứ gọi là bằng-nha-tứ (p'ong-ya-sseu) chế bằng lá cây ; p'ong-ya-sseu là tên lá của một loại cây. Dưới hết là rượu chế bằng gạo hoặc cơm còn dư, người ta gọi là bao-lăng-dốc (pao-leng-kia) ; pao-leng-kia nghĩa là gạo. Hạng chót là rượu đường (1) chế bằng đường. Ngoài ra khi mới vào cửa biển, dọc theo sông người ta có chế một thứ rượu bằng nước nhựa cây « giao » (kiao) (2). Dọc theo bờ sông có một loại lá giao (kiao) và nhựa lá có thể chế rượu bằng cách để dậy men.

28. DIÊM, THỐ, TƯƠNG, MIẾN
(*Muối, Dấm, Tương, Bún*)

Trong xứ này, ngành khai thác ruộng muối không được đặt dưới một sự hạn chế nào. Dọc theo bờ biển từ Chân-Bồ (Tchen-P'ou) và Ba-Giảng (Pa-Kien) (3), người ta làm muối bằng cách nấu nước biển. Trong núi cũng có một hầm mõ mà mùi vị như muối, người ta có thể đẽo ra và làm vật dụng.

Người bồn xứ không biết làm dấm. Nếu

1. Nguyên văn : đường-dám-tửu.
2. Nguyên văn : giao.tương-tửu.
3. Ông Aymonier cho rằng Ba-giảng là vùng Sóc-Trăng, Bạc-Liêu ngày nay.

muốn nấu món ăn chua, họ bỏ lá cây «hàm-bình» (hien-p'ing). Khi cây mọc mầm, họ dùng đọt non, khi cây có trái, họ dùng trái.

Họ cũng không biết làm tương vì không có lúa mạch và đậu.

Họ không làm men bằng hột trái cây. Họ chế rượu với mật, nước và lá cỏ, đó là một thứ rượu cốt mà họ dùng giống như rượu cốt màu trắng ở trong làng chúng ta.

29. TÀM TANG (*Tằm và cây dâu*)

Người bổn xứ không chuyên tâm vào việc nuôi tằm và trồng dâu, vợ họ cũng không biết gì về kim, chỉ, may, vá. Họ biết dệt vải bằng bông vải mà không biết kéo chỉ bằng guồng quây sợi và chỉ kéo bằng tay. Họ không có khung dệt, họ cột một đầu vải vào lưng và dệt lần đến đầu kia. Họ làm cái thoi bằng ống tre.

Mới đây, người Xiêm đến lập nghiệp ở xứ này chuyên về việc nuôi tằm và trồng dâu, hột cây dâu và trứng tằm đều ở Xiêm đem đến. Người bổn xứ không có trồng cây gai mà chỉ có cây «lạc-ma» (lo-ma). (1) Người

1. Không biết là cây gì.

Xiêm dệt loại vải màu đậm bằng tơ tằm mà họ mặc. Phụ nữ Xiêm biết may và vá. Khi áo chăn rách, người bổn xứ mướn đàn bà Xiêm vá lại.

30. KHÍ DỤNG (*Đồ dùng*)

Người dân thường có một ngôi nhà nhưng không có bàn, ghế, thau hoặc thùng múc nước. Họ chỉ dùng một cái nồi đất để nấu cơm, ngoài ra họ dùng một cái chảo đất để nấu canh. Họ chôn ba cục đá để làm lò và dùng một cái gáo dừa làm vá. Khi ăn cơm, họ dùng mâm bằng đất hoặc bằng đồng của Trung-Hoa. Họ dùng lá cây nấu canh rồi múc ra chén nhỏ dù múc đầy cũng không tràn ra ngoài. Ngoài ra họ lấy lá cây « giao » (Kiao) làm muỗng múc canh trong chén đưa vào miệng ; ăn xong, họ bỏ lá. Trong những buổi lễ cúng Thần và cúng Phật họ cũng làm như vậy. Họ để gần bên mình một cái tô bằng thiếc hay bằng đất đựng đầy nước để nhúng tay vào ; họ chỉ dùng ngón tay để bốc cơm, khi cơm dính tay mà không có nước đó thì không rớt ra. Họ uống rượu đựng trong chén bằng thiếc, người nghèo dùng tô bằng đất, các nhà quý tộc hoặc phú hộ dùng mỗi người một món đồ bằng bạc,

có khi bằng vàng.

Trong các buổi lễ của nhà Vua, người ta dùng rất nhiều đồ đạt làm bằng vàng theo kiểu mẫu và hình dáng đặc biệt. Dưới đất người ta trải chiếu làm ở Minh-Châu (Ming-tcheou), cũng có người trải da cọp, da beo, da nai, da hoẵng vân vân, hoặc chiếu dệt bằng mây. Gần đây, người ta bắt đầu dùng loại bàn thấp, bề cao lối một chân (1). Người ta chỉ dùng chiếu tre để ngủ và nằm trên ván ; có người cũng dùng giường thấp thường thường do người Trung-Hoa đóng. Người ta đậy thức ăn bằng một miếng vải ; trong cung Vua, người ta dùng lụa dệt chỉ đôi có chấm vàng toàn là phẩm vật của các thương gia ngoại quốc dâng tặng. Người ta không dùng thớt cối để xây lúa, họ chỉ vọt bằng cái chày và cái cối.

31. XA, KIỆU (*Xe và kiệu*)

Kiệu làm bằng một miếng cây cong ở giữa hai đầu đứng thẳng lên, người ta chạm trên kiệu hình hoa phủ vàng hay bạc và gọi đó là đòn kiệu bằng vàng hay bằng bạc. Cách mỗi đầu lối một chân (2), người ta đóng một cái

1. 2. Nguyên văn : Cước, lối đo bằng bề dài của bàn chân.



Hát hình, một thú vui bình dân của người Miên từ thời xa xưa đến nay vẫn còn tồn tại. Ông bầu gánh hát và các phụ tá điều khiển tay chân tấm hình cử động phía trong tấm vải trắng trong khi một đào, một kép hát đối đáp với nhau .

móc và dùng giây cột miếng vải rộng xếp thành nếp lớn vào hai cái móc ấy. Người ngồi cong mình dưới tấm vải cho hai người khiêng. Ngoài ra có thêm một món đồ giống như lá buồm của chiếc thuyền nhưng rộng hơn, trang trí bằng nhiều hàng lụa lạ lùng ; bốn người cầm vật ấy chạy theo kiệu. Cũng có người cỡi voi hoặc cỡi ngựa đề đi xa, có người ngồi xe bò kiều mẫu giống loại xe ở các nước khác. Ngựa cỡi không có yên, voi cũng không có ghế đề ngồi.

32. CHÂU, TIẾP (*Ghe và cây chèo*)

Những chiếc ghe lớn làm bằng ván lấy trong thân cây cứng. Người thợ không có cưa chỉ dùng búa tách từng tấm ván ra, đó là một sự phí phạm gỗ rất lớn và phí sức rất nhiều. Khi muốn làm món đồ bằng gỗ, người ta cũng chỉ dùng cây đục đề móc và đẽo, khi cất nhà cũng làm như vậy. Người ta dùng đinh sắt đóng ghe lớn bọc ngoài bằng lá cây « giao » (kiao), lấy nẹp bằng cây cau giữ lại. Chiếc ghe loại này gọi là tân-nô (sin-na). Ghe đi bằng chèo. Người ta trét ghe bằng mở cá trộn với vôi.

Ghe nhỏ làm bằng một thân cây lớn khoét theo hình cái máng, người ta hơ lửa

cho mềm và nới rộng ra bằng những đoạn cây, nên ghe rộng ở giữa và nhọn ở hai đầu. Ghe không có buồm và có thể chở nhiều người, người ta chỉ điều khiển bằng chèo. Ghe gọi là « bì-lan » (p'i-lan).

33. THUỘC QUẬN (1) (*Các quận thuộc vào tỉnh*)

Có hơn chín chục tỉnh : Chân-Bồ (Tchen-p'ou), Tra-Nam (Tch'a-nan), Ba-Giảng (Pa-kien), Mạc-Lương (Mo-leang), Bát-Tiết (Pa-sie), Bồ-Mãi (P'ou-mai), Trì - Côn (Tche-kouen), Mộc - tân-ba (Mou - tsin - po), Lại-Cảm-Khanh (Lai - kam - k'eng), Bát-Tê-Lý (Pa-sseu-li) ; tôi không thể nhớ chi tiết các tỉnh khác. Mỗi tỉnh có quan chức và trong mỗi tỉnh người ta lập một vòng thành vững chắc bằng hàng rào cây (2).

34. THÔN LẠC (*Làng xóm*)

Mỗi làng có hoặc một ngôi nhà, hoặc một

1. Đúng ra là « Các tỉnh » theo ông Paul Pelliot đã dịch.
2. Những địa danh trên đây rất khó mà sưu tra để so sánh với tên tỉnh hiện thời, có lẽ qua nhiều triều đại có nhiều sự đổi thay, nhất là vào thế-kỷ thứ 15, nhà Vua Cao-Miên bỏ vùng Angkor dời đô đi nơi khác.

ngôi tháp. Dù dân cư không mấy gì đông đảo họ cũng có một vị quan địa phương gọi là « mãi-tiết » (mai-tsie) (1). Trên các đường lớn, có những nơi nghỉ chân giống như trạm dịch của chúng ta ; người ta gọi là « xâm-mộc » (sen-mou) (2). Mới đây trong trận chiến với nước Xiêm các làng bị tàn phá hoàn toàn.

35. THỦ ĐẢM (*Lấy mật người*)

Trước đây, trong tháng tám (Trung-Hoa), người ta lấy mật người : đó là Vua Chiêm-Thành buộc mỗi năm phải nộp một hủ đựng hằng ngàn và hằng hà sa số mật người. Về đêm, người ta cắt người đứng rình ở những vùng trong các thành phố và các làng xóm có nhiều người qua lại. Khi bắt gặp kẻ nào đi đêm, họ chùm đầu bằng một cái mũ vải rút giây và dùng dao nhỏ mổ dưới cạnh sườn bên mặt lấy mật ra. Người ta chờ đủ số rồi mới đem dâng Vua Chiêm-Thành. Tuy nhiên, người ta không lấy mật của người Trung-Hoa, vì lẽ có một năm, người ta lấy mật của người Trung-Hoa để chung với mật người khác tức thì tất cả mật trong hủ đều thúi hết

1. Mai-tsie có lẽ là tiếng Mê Srok, ông Quận Trưởng thời ấy.
2. Những ngôi nhà mát ấy tiếng Miên gọi là Thala.

không thể nào dùng được. Mới đây, người ta bãi bỏ tập tục lấy mật và an trí riêng các quan chức phụ trách công tác này cùng những thuộc hạ cho ở trong thành gần cửa Bắc (1).

---

1. Trong tạp chí của Trường Bác cổ Viễn-đông tập 2 năm 1902, trang 173, ông Paul Pelliot ghi rằng: « Tục lệ giết người lấy mật quả có ở Đông Dương, trái hẳn với ý kiến của ông De Groot trong quyển « Religious system of China » tập IV trang 375-376. Theo sự tin tưởng của toàn thể người Á-Đông thì mật là trung khu của tánh can đảm. Người Trung-Hoa chỉ dùng một danh từ « Đảm » (Tan) để chỉ mật và tánh can đảm. Vì thế mật các loài thú và mật người là những phương thuốc thần hiệu trong ngành Y học Trung-Hoa (theo ông Smith trong quyển Materia medica trang 165).

(Chúng tôi được biết mật chuột thoa trên miếng giấy ban đêm kê vào mắt như mang kiếng sẽ thấy mọi vật rõ như ban ngày; mật rái cá thoa trên vải hay giấy bịt mũi lặn xuống sông thì nước sẽ rẽ ra cách mặt lối một tấc tha hồ ở suốt buổi !)

Nhà khảo cổ Pháp, Chavannes viết trong quyển Mémoires historiques » tập IV trang 424 rằng: Để tự luyện có sức mạnh và can đảm, Vua nước Việt (Yuc) là Câu-Tiễn (Keou-Tsien) bị Vua nước Ngô (Wou) đánh bại vào thế kỷ thứ 5 trước Tây-lịch, để túi mật trên án thư, khi ngồi hay nằm, nhà Vua ngước nhìn, khi ăn hay uống nhà Vua cũng nếm mật ».

Có thuyết cho rằng nếm mật để nuốt vị đắng cho trí óc không nghĩ đến sự hưởng lạc mà chăm chú vào việc trả thù.

Ông Trương-Vĩnh-Ký viết trong quyển « Cours d'histoire annamite » trang 110: « Vào thế-kỷ thứ 14, vị Quốc Vương Annam bất lực, người ta trị bằng một thang thuốc trộn với mật của một gã trai tơ ».

Ông Aymonier, trong quyển « Les Tchames et leurs

36. DỊ SỰ (*Chuyện dị thường*)

Trong thành gần cửa Đông, có một tên man mọi gian dâm với đứa con gái. Da thịt của hai người dính nhau không thể tách rời, sau ba ngày không ăn uống, cả hai đều chết. Bạn tôi, họ Tiết (Sie) sống ở xứ nầy ba mươi

---

religions », trang 33 có ghi : « Những người Chiêm-Thành (ở Bình-Thuận) thường nhắc lại rằng xưa kia, những tay thợ săn cọp và voi của nhà Vua là những kẻ được dân chúng nễ sợ. Nhưng ghê gớm hơn là các vị Djalaouech là người chuyên môn lấy mật người để tưới trên mình voi trận của Hoàng gia ».

Nhà khảo cổ này còn viết trong bài «Première étude sur les inscriptions tchames » đăng trong tạp chí « Journal Asiatique » tháng giêng và hai năm 1891, trang 64 : « Quả thật, những bản văn Chàm khắc trên đá cho chúng ta biết « Vị Quốc Vương tối cao của các Quốc Vương có con voi được tưới mật người mang tên pitladvipa ».

Ông cũng có ghi trong quyển « Les Tchames et leurs religions » trang 110 : « Người Chàm có một niềm tin man rợ rằng mật người dùng để uống là một chất thuốc kích thích thần diệu giúp các chiến sĩ đánh giặc rất hăng. Người ta mổ những tên bị thương lấy mật ngay trên chiến trường. Người dân Đông-Dương nói rằng mật người hòa với rượu mạnh uống vào sẽ làm chấn động thân thể ».

Trong quyển « Kinh sai thắng lãm » (Sing tch'a cheng lan) xuất bản năm 1436 tập I trang 3, các ông Hoạn quan Trung-Hoa có ghi : Tù-trưởng tuế thời, thái sinh nhân đảm, nhập tiểu trung, dữ gia nhân đồng ẩm, hiệu dĩ dục thân, vị chi không thân thị đảm ». Vị tù-trưởng hằng năm lấy mật người sống hòa với rượu cùng người nhà uống, rồi thoa ướt mình mẩy gọi là toàn thân thể đều là mật cả.

Nhà học giả Mayers, theo tài liệu của Hoàng-tĩnh-Tăng

lăm năm xác nhận có thấy trường hợp nầy xầy ra hai lần. Nếu quả vậy, đó là dân chúng biết áp dụng uy lực thiêng liêng của Đức Phật.

37. TẢO DỤC (*Tắm gội*)

Xứ nầy nóng dữ dội, người ta không thể nào chịu nổi một ngày mà không tắm nhiều lần. Ban đêm cũng vậy, người ta không thể

(Houang-Sing-Tseng) biên soạn, có viết một bài tương tự như trên trong tạp chí China Review tập III, trang 624.

Sử ký nhà Minh (Ming che 1368-1643) soạn hồi thế kỷ thứ 18 cũng ghi những chi tiết như thế và chua thêm ở đoạn « *Thị đảm* » : Kỳ quốc nhân thái dĩ hiến vương, hiện dĩ tẩy tượng mục, mỗi tứ nhân ư đạo, xuất bất ý cấp sát chi, thủ đảm vĩ khứ, nhược kỳ nhân kinh giác, tắc đảm dĩ tiên liệt, bất túc dụng hỉ, tri chúng đảm ư khí, Hoa nhân đảm tiếp cư thượng cố vưu qui chi ». « *Chuyện lấy mật* : « Người nước ấy lấy mật dâng nhà Vua, người ta cũng dùng mật rữa mắt voi. Thường thường rình người dọc đường thừa lúc không để ý giết thật nhanh, lấy mật đem đi. Nếu kẻ đó sợ hải biết được thì trái mật đã tan trước không dùng được nữa. Mật để trong hủ. Mật người Tàu nổi lên trên ngay nên rất quí »·

Trong bài « Première étude sur les inscriptions tchames » đăng ở tạp chi « Journal Asiatique » tháng giêng, tháng hai năm 1886 trang 64, ông Aymonier viết : « Ở Cao-Miên, tục lệ này hoàn toàn bị bãi bỏ vào giữa thế kỷ thứ 19 dưới triều Vua Ang Duong (1845-1859). Quả thật trong quyển « Voyage dans l'Indo-Chine » xuất bản ở Paris năm 1856 trang 241, Linh mục Bouillevaux thuật rằng. « Tháng mười hai năm 1850, khi Linh mục vừa đến tỉnh Battam-

nào không tắm một hoặc hai lần. Không có nhà tắm, không có thau, không có thùng nhưng mỗi gia đình có một cái ao, nếu không hai hay ba gia đình xài chung một cái. Tất cả đàn ông và đàn bà vào tắm trần truồng, chỉ khi nào cha mẹ hoặc người lớn tuổi ở trong ao thì con trai, con gái hoặc người trẻ tuổi không vào. Khi bọn trẻ ở trong ao thì người lớn tránh ra nhưng nếu cùng một tuổi thì người ta không chú ý ; đàn bà che chỗ kín bằng tay trái trầm mình xuống nước và thế là hết.

---

bang thì lời đồn đãi vẫn còn làm tăng thêm tình trạng náo động ; người ta nói trong vùng có nhiều tên « ioc pomat » nghĩa là kẻ giết người lấy mật. Vài người tỏ vẻ nghi ngờ Linh mục, e rằng ngài là một « ioc pomat ». Người Cao-Miên thì thầm bên tai với nhau : nhà Vua ra lịnh lấy mật người để dùng cho đoàn voi trận ; có kẻ nói nhà Vua lấy bán cho người Âu Tây. Người Miên và người Lào đang bòn vàng cho Vua Xiêm trên bãi cát ở thượng lưu dòng sông không dám đi sâu vào rừng sợ mang họa ».

Tài liệu đầy đủ nhất về vấn đề lấy mật người là tác phẩm của Đức Cha Filippo de Marini, người Tây-ban-nha, nhan đề « Historia e relatione del Tunchino e del Giappone » xuất bản ở Rome năm 1665 được ông Paul Pelliot phiên dịch ra Pháp ngữ : « Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Laos » in ở Paris, trang 349 và 350 ghi phương pháp áp dụng ở Ai-lao : « Người ta thực hành thường thường trong lãnh thổ giống như sự lạm dụng về bùa phép mà nhà Vua chưa có thể diệt trừ và chế ngự được dễ dàng mặc dầu ngài không xá miễn gì cả lại còn ban cho mọi điều chăm sóc chu đáo vì lẽ những bậc có uy quyền nhất nước và những người ở vào cương vị Thẩm phán của

Luôn luôn ba hay bốn, năm hay sáu ngày, các phụ nữ trong thành phố đi từng đoàn ba hoặc năm người ra khỏi chợ tắm dưới sông. Đến bờ sông, họ cởi miếng vải quấn ngang mình rồi đi xuống nước. Hàng ngàn người tựu họp dưới sông như thế. Cả đến các bà thuộc gia đình quí phái cũng tham dự vào và không có ý thẹn thùa chút nào. Mọi người đều có thể ngắm họ từ đầu tới chân. Trên giòng sông lớn ngoài thành phố, không ngày nào

---

Hoàng triều đều có góp phần vào. Đây là một lối giết người tàn bạo và đáng thương, dù sự việc không xẩy ra thường trực. Đại để trong một khoảng thời gian nào của mùa đông có những kẻ hết sức dã man và vô nhân đạo chỉ vì số tiền mướn hai mươi lăm hoặc ba mươi đồng « escu » (tiền của quốc gia ấy) mà chúng vào rừng rình bắt người và vô phúc cho người nào chúng gặp đầu tiên dữ đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, tu sĩ hay thế nhân, chúng sẽ rượt bắt sống rồi mổ bụng cắt túi mật. Chúng không cho hành động này là sát nhân, lại thản nhiên chặt đứt đầu người xấu số mà thân mình đẫm máu còn đang run rẩy, đoạn đem nộp cho vị quan nào chúng tôn trọng để chứng minh chúng lấy mật của người thật. Nếu chúng không tìm được ai và không thể thực hiện được kế hoạch kinh tởm, tàn bạo kia trong thời hạn ấn định với vị quan thì buộc lòng chúng phải tự sát hoặc giết vợ hay một đứa con. Kẻ bỏ tiền mua túi mật nhểu một giọt thứ nhất vào rượu rồi đem lễ bái trong cuộc lễ ghê rợn và huyền hoặc để thoa trên đầu con voi. Họ tin tưởng chắc chắn đó là một sự thật hiển nhiên, con thú được thoa mật người sẽ trở nên mạnh bạo, can đảm, mập béo, nhất định sẽ thắng dễ dàng trong các trận đấu sức với đồng loại và trên các chiến trường ».



Hồ nước Sra Srang, gọi là nơi Cung Nữ nhà Vua tắm, một kỳ công tuyệt tác của người xưa ..

không có cảnh ấy. Người Trung-Hoa vào ngày rảnh rỗi thường hoan hỉ đến đây xem chơi cho vui. Tôi nghe nói có kẽ lặn dưới nước thừa cơ hội làm xằng.

Nước luôn luôn nóng như ở trên lửa, chỉ đến canh năm mới mát một chút, nhưng khi mặt trời mọc thì nóng lại như thường.

38. LƯU NGỤ (*Người xứ khác đến ở*)

Người thủy thủ Trung-Hoa nhận thấy ở xứ nầy rất thuận tiện, người ta không cần mặc quần áo và ngoài ra gạo rất dễ tìm, đàn bà dễ kiếm, nhà dễ cất, đồ đạt dễ mua, việc mua bán dễ thao túng nên thường có kẻ bỏ trốn ở lại.

39. QUÂN MÃ (*Quân đội*)

Quân lính cũng ở trần và đi chân không. Tay mặt họ cầm giáo, tay trái cầm khiêng. Không có cung, tên, không có nỏ, không có đạn, không có áo giáp, không có nón (1).

---

1. Trong quyền Tùy thư (Souei chou) vào thế-kỷ thứ 7, đoạn 82, trang 4 ghi rằng: « có hơn ngàn thị-vệ luôn luôn võ trang đứng trước Hoàng cung, mặc áo giáp và sẵn sàng chiến đấu ». Quyền Cựu Đường-thư (Kieou-T'ang-

Người ta thuật lại rằng trong trận đánh với người Xiêm người ta bắt buộc tất cả dân chúng phải tham chiến. Với một phương pháp thông thường, những người này không có chiến thuật và chiến lược.

40. QUỐC CHỦ XUẤT NHẬP (*Nhà Vua ra, vào*)

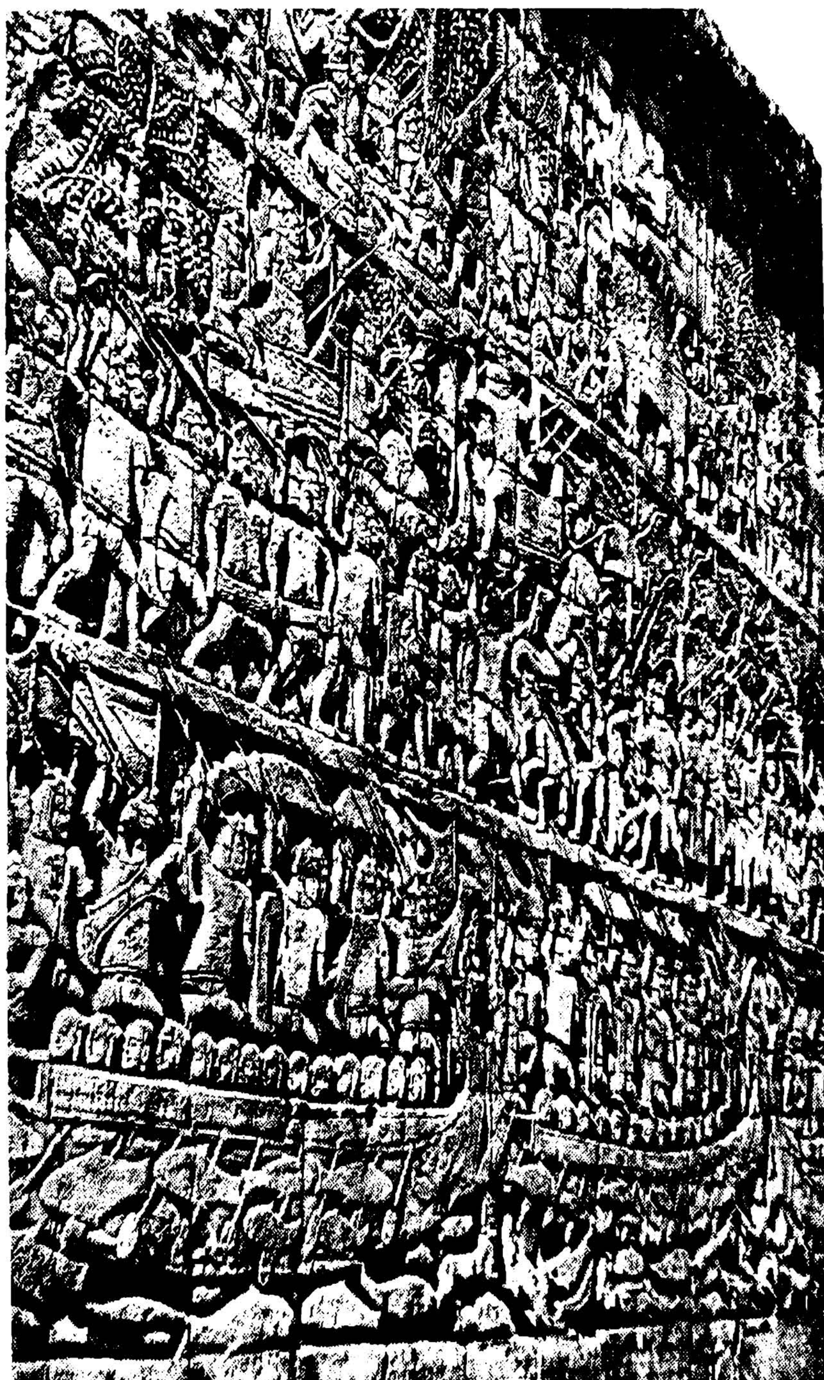
Tôi nghe nói rằng dưới triều các Vua trước, dấu bánh xe của các Ngài không bao giờ in khỏi cửa cung, đó là để đề phòng những trường hợp bất trắc. Tân vương là rể của nhà Vua trước. Xưa kia, Ngài giữ chức chỉ huy quân đội. Ông cha vợ (1) thương con gái, đứa con gái ăn cắp cây gươm vàng (2) của cha đem cho chồng. Người con ruột sau nầy không được lên ngôi. Ông ta âm mưu chiêu mộ quân sĩ nhưng Tân vương biết được bắt chặt ngón chân và nhốt trong

---

chou) vào thế-kỷ thứ 10, đoạn 197, trang 2 ghi rằng : « các thớt voi trận của Cao-Miên mang trên lưng một cái tháp (bành) chở bốn chiến binh võ trang cung tên.

2. Cha vợ của nhà Vua hiện hữu là vị Quốc Vương đã băng hà.

3. Gươm vàng gọi là Prah Khan có chú thích ở đoạn trước.



Hình chạm trên vách đá đền Angkor Thom diễn tả những trận chiến giữa Cao-Miên và Chiêm-Thành trên bờ và dưới nước

ngục tối (1). Trên thân thể Tân vương có khảm (2) một miếng sắt thiêng dù dao và tên chạm vào cũng không thể gây thương tích. Tin chắc như vậy nên Ngài mới dám ra khỏi cung.

Tôi ở trong nước hơn một năm và tôi thấy Ngài đi ra bốn hay năm lần.

Khi nhà Vua du hành, quân đội đi đầu để hộ tống, kế đến là cờ của kỵ binh, cờ hiệu, giàn nhạc. Các thị nữ trong cung từ ba đến năm trăm, mặc hàng vải thêu cành lá, dắt bông trên đầu tóc, tay cầm đèn cầy, họp thành một toán riêng, mặc dù giữa ban ngày đèn cầy vẫn đốt cháy. Tiếp đó là các thị nữ bưng vật dụng của nhà Vua bằng vàng, bằng bạc, và tất cả bộ đồ trang hoàng với kiểu mẫu hết sức đặc biệt mà tôi không biết cách dùng. Kế đến các thị nữ cầm khiêng, vác giáo là đoàn canh phòng riêng biệt trong cung ; các thị nữ này cũng họp thành toán riêng. Tiếp theo là xe do dê kéo, xe ngựa tất cả đều trang hoàng bằng vàng.

---

1. Trong quyền Tùy-thư (Souei-chou) vào thế kỷ thứ 7 có ghi việc các Quốc Vương Cao-Miên khi lên ngôi truyền chặt tay hoặc lắt mũi mấy người em rồi đem giam vào một nơi kín đáo cho ăn uống tử tế, nhưng không giao phó phận sự nào cả.

2. Dịch đúng theo nguyên văn, thoạt nghe không có vẽ khoa học chút nào.



Ngôi đền Tà Prhom bị cây mọc từ trên nóc .

Các quan, các vị Hoàng thân đều cỡi voi, trước mặt quí vị người ta thấy những cây lọng đỏ của quí vị từ xa, nhiều vô số.

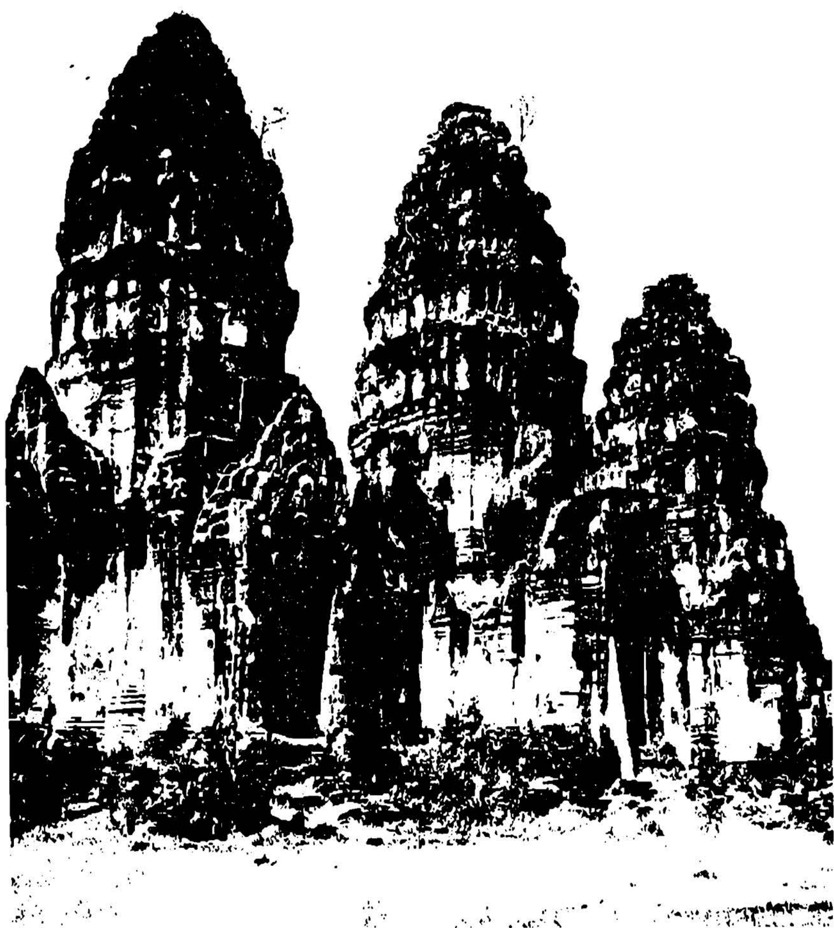
Sau quí vị là các bà vợ và cung phi của nhà Vua ngồi kiệu, ngồi xe, cỡi ngựa, cỡi voi, các bà có hơn trăm cây lọng thêu chỉ vàng lóng lánh. Sau quí bà là nhà Vua đứng trên lưng voi, tay cầm gươm báu. Ngà voi cũng được bọc trong bao vàng. Có hơn hai chục cây lọng trắng thêu chỉ vàng lóng lánh và cán bằng vàng. Rất nhiều voi đi xung quanh Ngài và có thêm toán quân lính hộ vệ Ngài.

Nếu nhà Vua đến một vùng láng giềng, Ngài chỉ dùng kiệu vàng do các cung nữ khiêng.

Thường thường Ngài ra ngoài để viếng ngôi tháp vàng nhỏ, trước tháp có một tượng Phật vàng. Người nào thấy nhà Vua phải quỳ gối và dập đầu xuống đất, người ta gọi đó là « tam bãi » (san-pa), (1) nếu không họ sẽ bị các ông thầy lễ (2) bắt mà không khi nào được tự do không (3).

---

1. Tiếng Miên là Sầm bách.
2. Nguyên văn: : « Mạo Sự », không biết là chức việc gì ?
3. Nguyên văn : « Sở cầm bất hư thích dã ». « Không khi nào được tự do không ». Chúng tôi không hiểu « không » đây là không nộp tiền phạt, nộp hối lộ hoặc bị tù tội, vì tác giả không giải thích rõ ràng hơn.



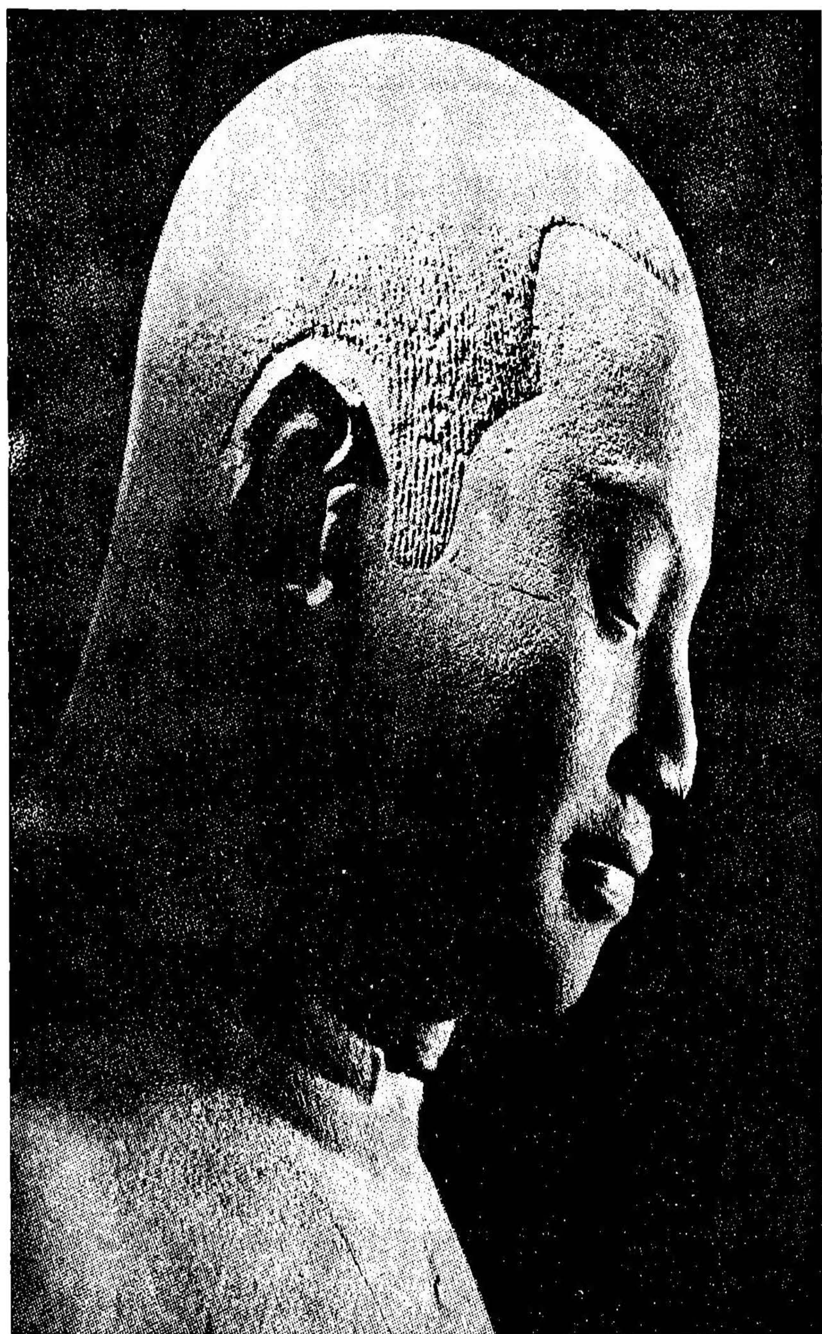
Ba ngôi tháp thuộc đền Rolous xây cất trong thời ông Châu Đạt Quan ở Cao-Miên.

Mỗi ngày, nhà Vua thiết triều hai lần để xét đoán các việc quốc gia. Không có giấy tờ, công văn qui định. Công chức hoặc dân chúng muốn triều kiến nhà Vua đều ngồi dưới đất chờ. Một lát, người ta nghe một điệu nhạc văng vẳng trong cung và ở ngoài người ta liền thồi võ ốc (1) như đón chào nhà Vua.

Tôi nghe nói rằng nhà Vua chỉ ngồi trên một cái kiệu vàng đến đó. Ngài dừng lại cách xa chúng tôi. Lát sau, người ta thấy hai cung nữ đưa ngón tay thon nhỏ vén màn, và nhà Vua tay cầm gươm xuất hiện đứng trong cửa sổ vàng. Các quan và dân chúng chắp tay, dập đầu xuống đất. Khi tiếng võ ốc ngừng thồi, họ mới có thể ngửng lên. Liền khi ấy, nhà Vua ngồi xuống. Nơi Ngài ngồi có một miếng da sư-tử là bảo vật của Hoàng triều truyền lại. Khi các việc thương nghị chấm dứt, nhà Vua trở về cung, hai cung nữ bỏ màn xuống, mọi người đứng dậy. Theo đó, người ta thấy rằng mặc dầu là một nước man rợ, những người nầy không phải không biết thế nào là một vị Quốc vương (2).

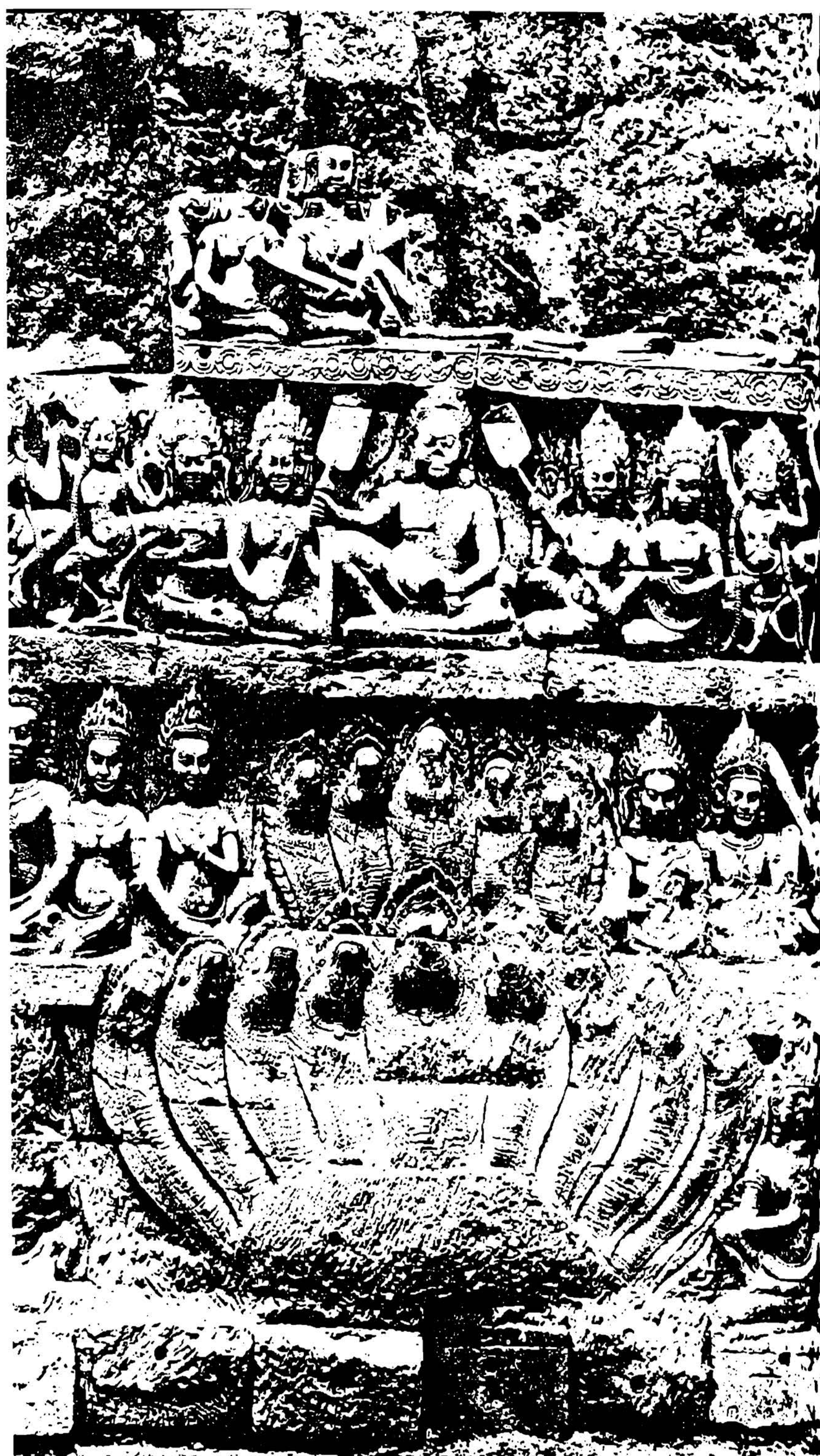
1. Các tu sĩ Bà-la-môn ở trong triều thồi vỏ ốc khi Vua ngự ra ngai vàng hoặc trong các buổi lễ. Tục lệ này đến nay vẫn còn.

2. Nguyên văn chữ Trung Hoa : *Dĩ thử quan chi tắc tuy man, mạch chi bang, vị thường bất tri hữu quân dã*». (Cứ thế mà coi thì mặc dầu là một nước man rợ cũng vẫn biết có Vua).



Di tượng Quốc-Vương Jayavarman VII (1181–1218) nhà Vua có những kỳ công vĩ đại nhất của Cao-Miên.

MỤC LỤC



逡須臾見二宮女纖手捲簾而國主乃仗劒立于金
窗之中矣臣僚以下皆合掌叩頭螺聲方絕乃許擡
頭國王特隨亦就坐坐處有獅子皮一領乃傳國之
寶云言事既畢國王尋即轉身二宮女復垂其簾諸人
各起以此觀之則雖蠻貊之邦未嘗不知有君也

計其數又其次則國主之妻及妾媵或轎或車或馬
或象其銷金涼傘何止百餘其後則是國主立于象
上手持寶劒象之牙亦以金套之打銷金白涼傘凡
二十餘柄其傘柄皆金為之其四圍擁簇之象甚多
又有軍馬護之若遊近處止用金轎子皆以宮女擡
之大凡出入必迎小金塔金佛在其前觀者皆當跪
地頂禮名為三罷不然則為貌事者所擒不虛釋也
每日國主兩次坐衙治事亦無定文及諸臣與百姓
之欲見國主者皆列坐地上以俟少頃聞内中隱隱
有樂聲在外方吹螺以迎之聞止用金車子來處稍

新主乃故國主之壻原以典兵爲職其婦翁愛女女
密竊金劒以往其夫以故親子不得承襲嘗謀起兵
爲新主所覺斬其趾而安置于幽室新主身嵌聖鐵
縱使刀箭之屬著體不能爲害因恃此遂敢出戶余
宿留歲餘見其出者四五凡出時諸軍馬擁其前旗
幟鼓樂踵其後宮女三五百花布花髻手執巨燭自
成一隊雖白日亦照燭又有宮女皆執内中金銀器
皿及文飾之具制度迥别不知其何所用又有宮女
執摽槍摽牌爲内兵又成一隊又有羊車馬車皆以
金爲飾其諸臣僚國戚皆騎象在前遠望紅涼傘不

流寓

唐人之爲水手者利其國中不著衣裳且米糧易求婦女易得屋室易辦器用易足買賣易爲往往皆逃逸于彼

軍馬

軍馬亦是裸體跣足右手執摽槍左手執戰牌別無所謂弓箭砲石甲胄之屬傳聞與暹人相攻皆驅百姓使戰往往亦別無智略謀畫

國主出入

聞在先國主轍迹未嘗離戶蓋亦防有不測之變也

一二次初無浴室盂桶之類但每家須有一池否則兩三家合一池不分男女皆裸形入池惟父母尊年在池則子女卑幼不敢入或卑幼先在池則尊長亦迴避之如行輩則無拘也但以左手遮其牝門入水而巳或三四日或五六日城中婦女三三五五咸至城外河中漾洗至河邊脫去所纏之布而入水會聚於河者動以千數雖府第婦女亦預焉略不以爲恥自踵至頂皆得而見之城外大河無日無之唐人暇日頗以此爲遊觀之樂聞亦有就水中偷期者水常溫如湯惟五更則微涼至日出則復溫矣

俟數足以饋占城王獨不取唐人之膽蓋因一年取唐人一膽雜于其中遂致甕中之膽俱臭腐而不可用故也近年已除取膽之事另置取膽官屬居北門之裏

異事

東門之裏有蠻人淫其妹者皮肉相粘不開歷三日不食而俱死余鄉人薛氏居番三十五年矣渠謂兩見此事蓋其用聖佛之靈所以如此

澡浴

地苦炎熱每日非數次澡洗則不可過入夜亦不免

曰蒲買曰雉棍曰木津波曰賴敢坑曰八厮里其餘不能悉記各置官屬皆以木排柵爲城

村落

每一村或有寺或有塔人家稍密亦自有鎮守之官名爲買節大路上自有歇息如郵亭之類其名爲森木近與暹人交兵遂皆成曠地

取膽

前此於八月內取膽蓋占城王每年索人膽一甕萬千餘枚遇夜則多方令人於城中及村落去處遇有夜行者以繩兜住其頭用小刀於右脇下取去其膽

舟楫

巨舟以硬樹破版版爲之匠者無鋸但以斧鑿之開成版既費木且費工也凡要木成段亦只以鑿鑿斷起屋亦然船亦用鐵釘上以茭葉蓋覆却以檳榔木破片壓之此船名爲新拏用櫂所粘之油魚油也所和之灰石灰也小舟刦以一巨木鑿成槽以火熏軟用木撑開腹大兩頭尖無篷可載數人止以櫂划之名爲皮闌

屬郡

屬郡九十餘曰眞蒲曰查南曰巴澗曰莫良曰八薛

制作也食品用用布罩國王內中以銷金縑帛爲之皆

船商所饋也稻不用礱止用杵舂碓耳

車轎

轎之制以一木屈其中兩頭竪起雕刻花様以金銀

裹之所謂金銀轎杠者此也每頭一尺之內釘鉤子

以大布一條厚摺用繩繫于兩頭鉤中人挽於布以

兩人擡之轎則又加一物如船蓬而更闊飾以五色

縑帛四人扛有隨轎而走若遠行亦有騎象騎馬者

亦有用車者車之制却與他地一般馬無鞍象無凳

可坐

用一瓦釜作羹又用一瓦銚地埋三石為竈以椰子殼為杓盛飯用中國瓦盤或銅盤羹則用樹葉造一小碗雖盛汁亦不漏又以茭葉製一小杓用兠汁入口用畢則棄之雖祭祀神佛亦然又以一錫器或瓦器盛水於傍用以蘸手蓋飯只用手拏其粘於手非此水不能去也飲酒則用鑞注子貧人則用瓦鉢子若府第富室則一一用銀至有用金者國之慶賀多用金為器皿制度形狀又別地下所鋪者明州之草席或有鋪虎豹麂鹿等皮及藤簟者近新置矮卓高尺許睡只竹席臥於板近又用矮牀者往往皆唐人

蠶桑

土人皆不事蠶桑婦人亦不曉針線縫補之事僅能織木綿布而已亦不能紡但以手理成條無機杼以織但以一頭縛腰一頭搭上梭亦止用一竹管近年暹人來居却以蠶桑爲業桑種蠶種皆自暹中來亦無麻苧惟有絡麻暹人却以絲自織皁綾衣著暹婦却能縫補土人打布損破皆倩其補之

器用

尋常人家房舍之外別無卓凳盂桶之類但作飯則

牙四者乃一等樹葉之名也又其次以米或以剩飯爲之名曰包稜角蓋包稜角者米也其下有糖鑑酒以糖爲之又入港濱水又有茭漿酒蓋有一等茭葉生于水濱其漿可以釀酒

鹽醋醬麪

醃物國中無禁自眞蒲巴淵濱海等處率皆燒山間更有一等石味勝于鹽可琢以成器土人不能爲醋羹中欲酸則著以咸平樹葉樹既莢則用莢既生子則用子亦不識合醬爲無麥與豆故也亦不曾造麯蓋以蜜水及樹葉釀酒所用者酒藥耳亦如鄉間白

魚大者重二斤已上有不識名之魚亦甚多此皆淡
水洋中所來者至若海中之魚色色有之鱔魚湖鰻
田雞土人不食入夜則縱橫道途間鼃黽大如合苧
雖六藏之龜亦充食用查南之蝦重一斤已上眞蒲
龜脚可長八九寸許鰐魚大者如船有四脚絕類龍
特無角耳肚甚脆美蛤蜆螄螺之屬淡水洋中可捧
而得獨不見蟹想亦有之而人不食耳

醞釀

酒有四等第一唐人呼爲蜜糖酒用藥麴以蜜及水
中半爲之其次者土人呼爲朋牙四以樹葉爲之朋

以其與人出力故也但以駕車耳在先無鵞近有舟人自中國攜去故得其種鼠有大如猫者又有一等鼠頭腦絕類新生小狗兒

蔬菜

蔬菜有葱芥韭茄瓜西瓜冬瓜王瓜莧菜所無者蘿蔔生菜苦蕒菠薐之類瓜茄正月間即有之茄樹有經數年不除者木綿花樹高可過屋有十餘年不換者不識名之菜甚多水中之菜亦多種

魚龍

魚鱉惟黑鯉魚最多其他如鯉鯽草魚最多有吐哺

之類皆所無也其中正月亦有荷花

飛鳥

禽有孔雀翡翠鸚鵡乃中國所無餘如鷹鴉鷺鷥雀兒鸕鷀鸛鶴野鴨黃雀等物皆有之所無者喜鵲鴻鴈黃鶯杜宇燕鴿之屬

走獸

獸有犀象野牛山馬乃中國所無者其餘如虎豹熊羆野猪麋鹿麞麂猨狐之類甚多所少者獅子猩猩駱駝耳鷄鴨牛馬猪羊所不在論也馬甚矮小牛甚多生敢騎然不敢食亦不敢剝其皮聽其腐爛而已

次之其次如眞州之錫鑞溫州之漆盤泉州之青甆器及水銀銀硃紙劄硫黃焰硝檀香白芷麝香麻布黃草布雨傘鐵鍋銅盤水珠桐油箆箕木梳針其麤重則如明州之蓆甚欲得者則菽麥也然不可將去耳

草木

惟石榴甘蔗荷花蓮藕芊桃蕉芎與中國同荔枝橘子狀雖同而酸其餘皆中國所未曾見樹木亦甚各別草花更多且香而艷水中之花更有多品皆不知其名至若桃李杏梅松柏杉檜梨棗楊柳桂蘭菊蕊

貿易

國人交易皆婦人能之所以唐人到彼必先納一婦
人者兼亦利其能買賣故也每日一墟自卯至午即
罷無居鋪但以蓬席之類鋪于地間各有處聞亦有
納官司賃地錢小交關則用米穀及唐貨次則用布
若乃大交關則用金銀矣往往土人最朴見唐人頗
加敬畏呼之爲佛見則伏地頂禮近亦有脫騙欺負
唐人由去人之多故也

、欲得唐貨

其地想不出金銀以唐人金銀爲第一五色輕縑帛

於村落朽樹間其一種細腰蜂如螻蟻者番人取而得之每一船可收二三千塊每塊大者三四十斤小者亦不下十八九斤犀角白而帶花者爲上黑爲下降眞生叢林中番人頗費砍斫之勞蓋此乃樹之心耳其外白木可厚八九寸小者亦不下四五寸荳蔻皆野人山上所種畫黃乃一等樹間之脂番人預先一年以刀斫樹滴瀝其脂至次年而始收紫梗生于一等樹枝間正如桑寄生之狀亦頗難得大風子油乃大樹之子狀如椰子而圓中有子數十枚胡椒間亦有之纏藤而生纍纍如綠草子其生而青者更辣

出產

山多異木無木處乃犀象屯聚養育之地珍禽奇獸不計其數細色有翠毛象牙犀角黃臘麤色有降眞荳蔻畫黃紫梗大風子油翡翠其得也頗難蓋叢林中有池池中有魚翡翠自林中飛出求魚番人以樹葉蔽身而坐水濵籠一雌以誘之手持小網伺其來則罩有一日獲三五隻有終日全不得者象牙則山僻人家有之每一象死方有二牙舊傳謂每歲一換牙者非也其牙以標而殺之者上也自死而隨時爲人所取者次之死于山中多年者斯爲下矣黃臘出

家共掘地爲一坑葢其草滿則塡之又別掘地爲之凡登溷既畢必入池洗淨止用左手右手留以拿飯見唐人登厠用紙揩拭者笑之甚至不欲其登門婦女亦有立而溺者可笑可笑

山川

自入眞蒲以來率多平林叢昧長江巨港綿亘數百里古樹修藤森陰蒙翳禽獸之聲遝雜其間至半港而始見有曠田絕無寸木彌望芃芃禾黍而已野牛以千百成羣聚于此地又有竹坡亦綿亘數百里其間竹節相間生刺笋味至苦四畔皆有高山

且不識霜雪故也其地半年有雨半年絕無自四月
至九月每日下雨午後方下淡水洋中水痕高可七
八丈巨樹盡沒僅留一杪耳人家濱水而居者皆移
入山後十月至三月點雨絕無洋中僅可通小舟深
處不過三五尺人家又復移下耕種者指至何時稻
熟是時水可泝至何處隨其地而播種之耕不用牛
耒耜鏺鋤之器雖稍相類而制自不同又有一等野
田不種常生水高至一丈而稻亦與之俱高想別一
種也但糞田及種蔬皆不用穢糠其不潔也唐人到
彼皆不與之言及中國糞壅之事恐為所鄙每三兩

人死無棺止以笙席之類蓋之以布其出喪也前亦用旗幟鼓樂之屬又以兩柈炒米繞路拋撒擡至城外僻遠無人之地棄擲而去俟有鷹犬畜類來食頃刻而盡則謂父母有福故獲此報若不食或食而不盡反謂父母有罪而至此今亦漸有焚者往往皆唐人之遺種也父母死別無服制男子則髡其髮女子則於顖門翦髮似錢大以此爲孝耳國主仍有塔葬埋但不知葬身與葬骨耳

耕種

大抵一歲中可三四番收種蓋四時常如五六月天

之天獄蓋其土地之靈有如此也

病癩

國人尋常有病多是入水浸浴及頻頻洗頭便自痊可然多病癩者比比道途間土人雖與之同臥同食亦不校或謂彼中風土有此疾曾有國王患此疾故人不之嫌以愚意觀之往往好色之餘便入水澡洗故成此疾聞土人色慾纔畢皆入水澡洗其患痢者十死八九亦有貨藥於市者與中國不類不知其為何物更有一等師巫之屬與人行持尤可笑

死亡

資而與之方可獲免然裝局欺騙者亦有之或有死於門首者則自用繩拖置城外野地初無所謂體究檢驗之事人家獲盜亦可施監禁拷掠之刑卻有一項可取且如人家失物疑此人為盜不肯招認遂以鍋煎油極熱令此人伸手於中若果偷物則手腐爛否則皮肉如故云番人有法如此又兩家爭訟莫辨曲直國宮之對岸有小石塔十二座令一人各坐一塔中其外兩家自以親屬互相隄防或坐一二日或三四日其無理者必獲證候而出或身上生瘡癤或咳嗽熱證之類有理者略無纖事以此剖判曲直謂

日頭爲名者有兩日最吉三日平平四日最凶何日可出東方何日可出西方雖婦女皆能算之十二生肖亦與中國同但所呼之名異耳如以馬爲卜賽呼雞之聲爲欒呼猪之聲爲直盧呼牛爲箇之類也

爭訟

民閒爭訟雖小事亦必上聞國主初無笞杖之責但鬭罰金而已其人大逆重事亦無絞斬之事止於城西門外掘地成坑納罪人於內實以土石堅築而罷其次有斬手足指者有去鼻者但姦與賭無禁姦婦之夫或知之則以兩柴絞姦夫之足痛不可忍竭其

宮之前五月則迎佛水聚一國遠近之佛皆送水與
國主洗身陸地行舟國主登樓以觀七月則燒稻其
時新稻已熟迎於南門外燒之以供佛婦女車象往
觀者無數主却不出八月則挨藍挨藍者舞也點差
伎樂每日就國宮內挨藍且鬪猪鬪象國主亦請奉
使觀焉如是者一旬其餘月分不能詳記也國人亦
有通天文者日月薄蝕皆能推算但是大小盡却與
中國不同閏歲則彼亦必置閏但只閏九月殊不可
曉一夜只分四更每七日一輪亦如中國所謂開閉
建除之類番人既無名姓亦不記生日多有以所生

每用中國十月爲正月是月也名爲佳得當國宮之前縛一大棚上可容千餘人盡掛燈毬花朶之屬其對岸遠離二十丈地則以木接續縛成高棚如造塔樸竿之狀可高二十餘丈每夜設三四座或五六座裝煙火爆杖于其上此皆諸屬郡及諸府第認直遇夜則請國主出觀點放煙火爆杖煙火雖百里之外皆見之爆杖其大如砲聲震一城其官屬貴戚每人分以巨燭檳榔所費甚夥國主亦請奉使觀焉如是者半月而後止每一月必有一事如四月則抛毬九月則壓獵壓獵者聚一國之衆皆來城中教閱於國

文字

尋常文字及官府文書皆以麄鹿皮等物染黑隨其大小闊狹以意裁之用一等粉如中國白堊之類碾爲小條子其名爲梭拈於手中就皮畫以成字永不脫落用畢則揷於耳之上字跡亦可辨認爲何人書寫須以濕物揩拭方去大率字樣正如回鶻字凡文書皆自後書向前却不自上書下也余聞之也先海牙云其字母音聲正與蒙古音相鄰但所不同者三兩字耳初無印信人家告狀亦有書鋪書寫

正朔時序

談僧道自有僧道之語說城市村落言語各自不同亦與中國無異也

野人

野人有二種有一等通往來話言之野人乃賣與城閭爲奴之類是也有一等不屬教化不通言語之野人此輩皆無家可居但領其家屬巡行于山頭戴一瓦盆而走遇有野獸以弧矢標槍射之而得乃擊火於石共烹食而去其性甚狠其藥甚毒同黨中常自相殺戮近地亦有種荳蔻木綿花織布爲業者布甚麤厚花紋甚別

孛監梅七爲孛監别八爲孛監甲九爲孛監般十爲答呼父爲巴馳叔伯亦呼爲巴馳呼母爲米姑姨嬸姆以至鄰人之尊年者亦呼爲米呼兄爲邦姊亦呼爲邦呼弟爲補溫呼舅爲吃賴姑夫亦呼爲孛賴大抵多以下字在上如言此人乃張三之弟則曰補溫張三彼人乃李四之舅則曰吃賴李四又如呼中國爲備世呼官人爲巴丁呼秀才爲班詰乃呼中國官人不曰備世巴丁而曰巴丁備世呼中國之秀才不曰備世班詰而曰班詰備世大抵皆如此此其大略耳至若官府則有官府之議論秀才則有秀才之文

不敢動其牝牡者自相配偶主人終無與之交接之理或唐人到彼久曠者不擇一與之接主人聞之次日不肯與同坐以其曾與野人接故也或與外人交至於有姙養子主人亦不詰問其所從來蓋以其所不齒且利其得子仍可爲異日奴婢也或有逃走者擒而復得必於面刺以青或於項上帶鐵以錮之亦有帶于臂腿間者

語言

國中語言自成音聲雖近而占城暹人皆不通話說如以一爲梅二爲別三爲卑四爲般五爲孛監六爲

道者交錯於途路間鼓樂之聲無處無之

奴婢

人家奴婢皆買野人以充其役多者百餘少者亦有一二十枚除至貧之家則無之蓋野人者山野中之人也自有種類俗呼爲撞賊到城中亦不敢出入人之家城間人相罵者一呼之爲撞則恨入骨髓其見輕於人如此少壯者一枚可直百布老弱者止三四十布可得秖許于樓下坐臥若執役方許登樓亦必跪膝合掌頂禮而後敢進呼主人爲巴駞主母爲米巴駞者父也米者母也若有過撻之則俯首受杖略

期與女俱入房親以手去其童納之酒中或謂父母親鄰各點于額上或謂俱嘗以口或謂僧與女交媾之事或謂無此但不容唐人見之所以莫知其的至天將明時則又以轎傘鼓樂送僧去後當以布帛之類與僧贖身否則此女終爲此僧所有不可得而他適也余所見者大德丁酉之四月初六夜也前此父母必與女同寢此後則斥於房外任其所之無復拘束隄防之矣至若嫁娶則雖有納幣之禮不過苟簡從事多有先姦而後娶者其風俗既不以爲耻亦不以爲怪也陣毯之夜一巷中或至十餘家城中迎僧

布帛檳榔銀器之類至有一百擔者直中國白金二三百兩之物少者或三四十擔或一二十擔隨家豐儉所以貧人家至十一歲而始行事者爲難辦此物耳亦有捨錢與貧女陣毯者謂之做好事葢一歲中一僧止可御一女僧既允受更不他許是夜大設飲食鼓樂會親隣門外縛一高棚裝塑泥人泥獸之屬于其上或十餘或止三四枚貧家則無之各按故事凡七日而始撤既昏以轎傘鼓樂迎此僧而歸以綵帛結二亭子一則坐女于其中一則僧坐其中不曉其口說何語鼓樂之聲喧闐是夜不禁犯夜閧至

室女

人家養女其父母必祝之曰願汝有人要將來嫁千百箇丈夫富室之女自七歲至九歲至貧之家則止於十一歲必命僧道去其童身名曰陣毯蓋官司每歲於中國四月內擇一日頒行本國應有養女當陣毯之家先行申報官司官司先給巨燭一條燭間刻畫一處約是夜遇昏點燭至刻畫處則爲陣毯時候矣先期一月或半月或十日父母必擇一僧或一道隨其何處寺觀往往亦自有主顧向上好僧皆爲官戶富室所先貧者亦不暇擇也官富之家饋以酒米

產婦

番婦產後卽作熱飯抹之以鹽納于陰戶凡一晝夜而除之以此產中無病且收斂常如室女余初聞而詫之深疑其不然旣而所泊之家有女育子備知其事且次日卽抱嬰兒同往河內澡洗尤所怪見又每見人言番婦多淫產後一兩日卽與夫合若丈夫不中所欲卽有買臣見棄之事若丈夫適有遠役只可數夜過十數夜其婦必曰我非是鬼如何孤眠淫蕩之心尤切然亦聞有守志者婦女最易老蓋其婚嫁產育旣早二三十歲人已如中國四五十人矣

下供內中出入之役者呼爲陳家蘭亦不下一二千
却皆有丈夫與民間雜處只於顖門之前削去其髮
如北人開水道之狀塗以銀硃及塗於兩鬢之傍以
此爲陳家蘭別耳惟此婦可以入內其下餘人不可
得而入也內宮之前後有絡繹于道途間尋常婦女
椎髻之外別無釵梳頭面之飾但臂中帶金鐲指中
帶金指展且陳家蘭及內中諸宮人皆用之男女身
上常塗香藥以檀麝等香合成家家皆修佛事國中
多有二形人每日以十數成羣行於墟場間常有招
徠唐人之意反有厚饋可醜可惡

人物

人但知蠻俗人物麤醜而甚黑殊不知居于海島村僻尋常閭巷間者則信然矣至如宮人及南棚（南棚乃府第也）婦女多有其白如玉者蓋以不見天日之光故也大抵一布經腰之外不以男女皆露出胸酥椎髻跣足雖國主之妻亦只如此國主凡有五妻正室一人四方四人其下嬪婢之屬聞有三五千亦自分等級未嘗輕出戶余每一入內見番主必與正妻同出乃坐正室金窗中諸宮人皆次第列於兩廊窗下徙倚窺覘余備獲一見凡人家有女美貌者必召入內其

齊整於上寫黑字既不用筆墨但不知其以何物書寫僧亦用金銀轎扛傘柄者國王有大政亦咨訪之却無尼姑八思惟正如常人打布之外但於頭上戴一紅布或白布如韃靼娘子罟姑之狀而略低亦有宮觀但比之寺院較狹而道教者亦不如僧教之盛耳所供無別像但止一塊石如中國社壇中之石耳亦不知其何所祖也却有女道士宮觀亦得用瓦八思惟不食他人之食亦不令人見食亦不飲酒不曾見其誦經及與人功果之事俗之小兒入學者皆先就僧家教習暨長而還俗其詳莫能考也

思惟班詰不知其所祖亦無所謂學舍講習之處亦難究其所讀何書但見其如常人打布之外於項上掛白綫一條以此別其爲儒耳由班詰入仕者則爲高上之人項上之綫終身不去苧姑削髮穿黃偏袒右肩其下則繫黃布裙跣足寺亦許用瓦蓋中止有一像正如釋迦佛之狀呼爲孛賴穿紅塑以泥飾以丹青外此別無像也塔中之佛相貌又別皆以銅鑄成無鐘鼓鐃鈸與幢幡寶蓋之類僧皆茹魚肉惟不飲酒供佛亦用魚肉每日一齋皆取辦于齋主之家寺中不設厨竈所誦之經甚多皆以貝葉疊成極其

但名稱不同耳大抵皆國戚爲之否則亦納女爲嬪其出入儀從亦有等級用金轎扛四金傘柄者爲上金轎扛二金傘柄者次之金轎扛一金傘柄者又次之止用一金傘柄者又其次之也其下者止用一銀傘柄者而巳亦有用銀轎扛者金傘柄以上官皆呼爲巴丁或呼暗丁銀傘柄者呼爲廝辣的傘皆用中國紅絹爲之其裙直拖地油傘皆以綠絹爲之裙却短

三教

爲儒者呼爲班詰爲僧者呼爲苧姑爲道者呼爲八

戴金冠子如金剛頭上所戴者或有時不戴冠但以線穿香花如茉莉之類周匝于髻間項上戴大珍珠三斤許手足及諸指上皆帶金鐲指展上皆嵌猫兒眼睛石其下跣足足下及手掌皆以紅藥染赤色出則手持金劒百姓間惟婦女可染手足掌男子不敢也大臣國戚可打疎花布惟官人可打兩頭花布百姓間惟婦人可打之新唐人雖打兩頭花布人亦不敢罪之以其瘖丁八殺故也瘖丁八殺不識體例也

官屬

國中亦有丞相將帥司天等官其下各設司吏之屬

廣袤與常人家迥別周圍皆用草蓋獨家廟及正寢二處許用瓦亦各隨其官之等級以爲屋室廣狹之制其下如百姓之家止草蓋瓦片不敢上屋其廣狹雖隨家之貧富然終不敢儆府第制度也

服飾

自國主以下男女皆椎髻袒裼止以布圍腰出入則加以大布一條纏於小布之上布甚有等級國主所打之布有直金三四兩者極其華麗精美其國中雖自織布暹羅及占城皆有來者往往以來自西洋者爲上以其精巧而細樣故人惟國主可打純花布頭

門周圍可五六里其正室之瓦以鉛爲之餘皆土瓦黄色橋柱甚巨皆雕畫佛形屋頭壯觀修廊複道突兀參差稍有規模其莅事處有金窗櫺左右方柱上有鏡約有四五十面列放於窗之旁其下爲象形聞内中多有奇處防禁甚嚴不可得而見也其内中金塔國主夜則臥其上土人皆謂塔之中有九頭蛇精乃一國之土地主也係女身每夜則見國主則先與之同寢交媾雖其妻亦不敢入二鼓乃出方可與妻妾同睡若此精一夜不見則番王死期至矣若番王一夜不往則必獲災禍其次如國戚大臣等屋制度

十數間又其北一里許則國主之廬也其寢室又有金塔一座焉所以舶商自來有富貴眞臘之褒者想爲此也石塔出南門外半里餘俗傳魯般一夜造成魯般墓在南門外一里許周圍可十里石屋數百間東池在城東十里周圍可百里中有石塔石屋塔之中有臥銅佛一身臍中常有水流出北池在城北五里中有金方塔一座石屋數十間金獅子金佛銅象銅牛銅馬之屬皆有之

宮室

國宮及官舍府第皆面東國宮在金塔金橋之北近

之上有大石佛頭五面向西方中置其一飾之以金
門之兩旁鑿石爲象形城皆疊石爲之可二丈石甚
周密堅固且不生繁草却無女墻城之上間或種桄
榔木比比皆空屋其內向如坡子厚可十餘丈坡上
皆有大門夜閉早開亦有監門者惟狗不許入門其
城甚方整四方各有石塔一座曾受斬趾刑人亦不
許入門當國之中有金塔一座傍有石塔二十餘座
石屋百餘間東向金橋一所金獅子二枚列於橋之
左右金佛八身列于石屋之下金塔至北可一里許
有銅塔一座比金塔更高望之鬱然其下亦有石屋

二十日自温州港口開洋三月十五日抵占城中途逆風不利秋七月始至遂得臣服至大德丁酉六月回舟八月十二日抵四明舶岸其風土國事之詳雖不能盡知然其大略亦可見矣

城郭

州城周圍可二十里有五門門各兩重惟東向開二門餘向皆一門城之外巨濠濠之外皆通衢大橋橋之兩傍各有石神五十四枚如石將軍之狀甚巨而獰五門皆相似橋之闌皆石爲之鑿爲蛇形蛇皆九頭五十四神皆以手拔蛇有不容其走逸之勢城門

彌望皆修藤古木黃沙白葦倉卒未易辨認故舟人以尋港爲難事自港口北行順水可半月抵其地曰查南乃其屬郡也又自查南換小舟順水可十餘日過半路村佛村渡淡洋可抵其地曰干傍取城五十里按諸番志稱其地廣七千里其國北抵占城半月路西南距暹羅半月程南距番禺十日程其東則大海也舊爲通商來往之國聖朝誕膺天命奄有四海唆都元帥之置省占城也嘗遣一虎符百戶一金牌千戶同到本國竟爲拘執不返元貞之乙未六月聖天子遣使招諭俾余從行以次年丙申二月離明州

真臘風土記

元永嘉周達觀　撰

明新安吳　琯　校

總敘

真臘國或稱占臘其國自稱曰甘孛智今聖朝按西番經名其國曰澉浦只蓋亦甘孛智之近音也自溫州開洋行丁未針歷閩廣海外諸州港口過七洲洋經交趾洋到占城又自占城順風可半月到眞蒲乃其境也又自眞蒲行坤申針過崑崙洋入港港凡數十惟第四港可入其餘悉以沙淺故不通巨舟然而

[illegible]

流寓　軍馬

國主出入

山川　出產
貿易　欲得唐貨
草木　飛鳥
走獸　蔬菜
魚龍　醞釀
鹽醋醬麪　蠶桑
器用　車轎
舟楫　屬郡
村落　取膽
異事　澡浴

真臘風土記目錄

周達觀撰

真臘風土記

黎香譯

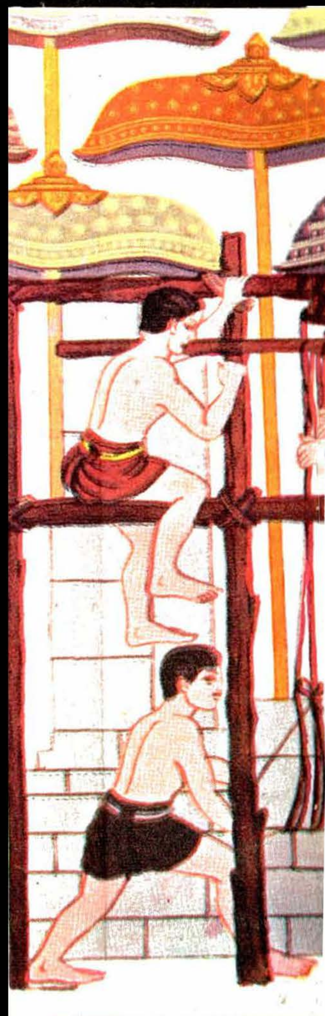
CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ của Châu-Đạt-Quan do Lê-Hương chuyển dịch, chú thích và sưu tầm hình ảnh. Kỷ Nguyên Mới ấn hành lần thứ nhất 2.500 quyển in xong ngày 14-11-1973 tại 265/2 Phạm Ngũ Lão Saigon 2 Phát hành ngày 17-11-1973 Giấy phép số 3518/PTUDV/KSALP/TP ngày 2 tháng 9 năm 1973

Giá bán: 500$

周達觀 撰

真臘風土記

黎香 譯



KỶNGUYÊNMỚI